

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy
khoá 2009 - 2015*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ chính quy khoá 2009 - 2015.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy cho 373 (Ba trăm bảy mươi ba) sinh viên khoá 2009 - 2015 kể từ ngày 13/7/2015, trong đó có:

22 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

191 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

158 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

02 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chúc*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ CHÍNH QUY KHÓA 31 (2009 - 2015)
(Kèm theo QĐ số: 511/QĐ-YDHP, ngày 13 tháng 7 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TB TK	Xếp loại TN
1	0951010364	Lưu Thị Quỳnh	Nga	07/11/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	8.27	Giỏi
2	0951010126	Nguyễn Mai	Phương	28/10/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	8.27	Giỏi
3	0951010085	Đoàn Thị Thuý	Dương	12/12/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	8.26	Giỏi
4	0951010331	Phùng Thị	Bích	08/10/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	8.22	Giỏi
5	0951010361	Phan Thị	Mai	25/03/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	8.22	Giỏi
6	0951010294	Đào Thị	Soi	13/06/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	8.22	Giỏi
7	0951010351	Nguyễn Thị	Hương	11/09/1991	Tuyên Quang	Nữ	YDK.31C	8.21	Giỏi
8	0951010138	Vũ Trí	Tuệ	21/08/1991	Hồng Kông	Nam	YDK.31A	8.16	Giỏi
9	0951010239	Nguyễn Thị Thu	Phương	01/09/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	8.13	Giỏi
10	0951010131	Nguyễn Thị	Thái	10/10/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	8.11	Giỏi
11	0951010084	Phạm Thị Huyền	Châm	27/12/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	8.10	Giỏi
12	0951010349	Đỗ Thị	Huế	21/11/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	8.10	Giỏi
13	0951010309	Phạm Thị	Xinh	08/08/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	8.09	Giỏi
14	0951010357	Đỗ Thị Phương	Lan	02/06/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	8.07	Giỏi
15	0951010344	Nguyễn Thị	Hằng	29/10/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	8.06	Giỏi
16	0951010276	Phạm Thị	Hoa	25/08/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31E1	8.06	Giỏi
17	0951010354	Khổng Thị	Huyền	03/10/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	8.06	Giỏi
18	0951010360	Phan Thị	Mai	22/07/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31C	8.06	Giỏi
19	0951010350	Nguyễn Thị	Hưng	20/06/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	8.05	Giỏi
20	0951010102	Lê Đức	Hiệp	08/11/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	8.04	Giỏi
21	0951010093	Nguyễn Hồng	Hà	11/07/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	8.02	Giỏi
22	0951010237	Nguyễn Thị	Nhung	04/10/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	8.02	Giỏi
23	0951010103	Bùi Thị Bích	Huệ	13/12/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.99	Khá
24	0951010359	Nguyễn Thị	Lợi	05/10/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31C	7.99	Khá
25	0951010283	Đàm Thị Hương	Liên	15/05/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31E1	7.97	Khá
26	0951010259	Nguyễn Thị	Trang	09/08/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31B	7.97	Khá
27	0951010097	Nguyễn Thị	Hân	14/12/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.96	Khá
28	0951010079	Phạm Đức	Tuấn	16/01/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31D	7.95	Khá
29	0951010252	Lê Huy	Thế	20/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	7.94	Khá
30	0951010353	Hoàng Thị	Huyền	09/01/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31C	7.92	Khá
31	0951010233	Phạm Thị	Nga	18/07/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.91	Khá
32	0951010333	Phạm Thị	Bưởi	03/06/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31C	7.90	Khá
33	0951010287	Phạm Thị	Nhật	01/08/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31E1	7.90	Khá
34	0951010295	Bùi Thị	Thanh	25/10/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31E1	7.90	Khá
35	0951010271	Lưu Mạnh	Cường	19/11/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31E1	7.89	Khá
36	0951010282	Vũ Thị	Lập	06/07/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31E1	7.85	Khá
37	0951010257	Đỗ Thị	Thủy	14/04/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31B	7.84	Khá
38	0951010255	Vũ Thị	Thúy	07/06/1991	Nam Định	Nữ	YDK.31B	7.78	Khá
39	0951010275	Hoàng Thị	Hậu	24/09/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	7.77	Khá
40	0951010348	Vũ Công	Hoan	09/03/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31C	7.77	Khá
41	0951010058	Trần Thị	Liệu	17/08/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31D	7.77	Khá
42	0951010060	Nguyễn Thị	Mai	05/09/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.74	Khá
43	0951010063	Phạm Thị Thanh	Nga	04/08/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.73	Khá
44	0951010389	Tăng Thị Kỳ	Ninh	16/03/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.73	Khá
45	0951010258	Nguyễn Thị	Thủy	20/10/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31B	7.72	Khá
46	0951010358	Nguyễn Thị Kim	Liên	09/02/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	7.71	Khá
47	0951010083	Trần Thị Thanh	Bình	04/08/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.69	Khá
48	0951010346	Thân Thị Bích	Hằng	08/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31C	7.69	Khá
49	0951010099	Bùi Thị	Hiền	27/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.69	Khá
50	0951010121	Vũ Thị	Ngân	30/03/1991	Thanh Hoá	Nữ	YDK.31A	7.69	Khá
51	0951010380	Nguyễn Đặng Thị Thu	Trang	02/08/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31C	7.69	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TB TK	Xếp loại TN
52	0951010320	Nguyễn Thị Hoàng	Liên	19/05/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31G1	7.68	Khá
53	0951010059	Trần Thị	Loan	15/04/1991	Yên Bái	Nữ	YDK.31D	7.68	Khá
54	0951010240	Phạm Mai	Phương	24/02/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31B	7.68	Khá
55	0951010139	Vũ Thị Tổ	Uyên	21/07/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.67	Khá
56	0951010184	Hoàng Bích	Hằng	09/07/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31F1	7.66	Khá
57	0951010109	Trần Thị Lan	Hương	25/05/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31A	7.66	Khá
58	0951010365	Đỗ Thị	Nguyễn	13/04/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31C	7.66	Khá
59	0951010032	Trần Văn	Dũng	06/11/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31D	7.64	Khá
60	0951010347	Hoàng Thị Thuý	Hoa	21/03/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	7.64	Khá
61	0951010374	Nguyễn Văn	Thành	11/03/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.31C	7.64	Khá
62	0951010251	Vũ Thị	Thảo	15/09/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.63	Khá
63	0951010045	Nguyễn Xuân	Hạnh	01/11/1991	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	7.61	Khá
64	0951010068	Hồ Văn	Thắng	20/11/1991	Hà Nam	Nam	YDK.31D	7.61	Khá
65	0951010036	Trần Thị	Định	29/12/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.58	Khá
66	0951010047	Phùng Thị	Hiền	16/07/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.58	Khá
67	0951010222	Lê Thị	Hồng	20/05/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31B	7.58	Khá
68	0951010076	Phan Thị Bích	Thuận	23/02/1991	Phủ Thọ	Nữ	YDK.31D	7.58	Khá
69	0951010143	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	30/12/1991	Tuyên Quang	Nữ	YDK.31H	7.55	Khá
70	0951010073	Nguyễn Đức	Thịnh	17/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31D	7.55	Khá
71	0951010140	Đàm Thị Thuý	Vân	23/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.55	Khá
72	0951010218	Lê Thị	Hà	10/11/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.54	Khá
73	0951010376	Nguyễn Thị Phương	Thu	01/08/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	7.54	Khá
74	0951010312	Lê Thị	Dung	15/12/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31G1	7.53	Khá
75	0951010234	Bùi Thị Kim	Ngân	14/02/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.53	Khá
76	0951010299	Đào Văn	Thu	15/09/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31E1	7.53	Khá
77	0951010224	Nguyễn Thị	Huệ	20/12/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.52	Khá
78	0951010107	Đào Thiên	Hương	03/04/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.52	Khá
79	0951010115	Trần Khánh	Huyền	06/05/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.52	Khá
80	0951010325	Hà Thị	Thơ	20/06/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31G1	7.50	Khá
81	0951010302	Lương Thị	Trang	16/02/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31E1	7.50	Khá
82	0951010136	Trần Thành	Trung	31/01/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	7.50	Khá
83	0951010114	Đỗ Thị	Huyền	25/03/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.49	Khá
84	0951010321	Trịnh Thị	Nhung	11/12/1991	Ninh Bình	Nữ	YDK.31G1	7.49	Khá
85	0951010074	Lê Thị	Thơ	09/12/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31D	7.49	Khá
86	0951010209	Nguyễn Thị Lan	Anh	13/08/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.48	Khá
87	0951010340	Nguyễn Thị	Giang	25/09/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	7.48	Khá
88	0951010062	Nguyễn Thị	Nga	27/01/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.48	Khá
89	0951010370	Nguyễn Xuân	Quyết	25/04/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	7.48	Khá
90	0951010253	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31B	7.48	Khá
91	0951010363	Lê Thị	Nga	28/12/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	7.46	Khá
92	0951010286	Đào Nguyên	Ngọc	12/12/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31E1	7.46	Khá
93	0951010048	Hoàng Đức	Hiếu	13/08/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31D	7.44	Khá
94	0951010256	Vũ Thị Minh	Thúy	07/04/1989	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31B	7.43	Khá
95	0951010039	Nguyễn Hoàng	Giang	09/04/1991	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.31D	7.41	Khá
96	0951010040	Hoàng Thị	Hà	18/08/1991	Hà Nam	Nữ	YDK.31D	7.41	Khá
97	0951010153	Phạm Thị Thanh	Hòa	28/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31H	7.41	Khá
98	0951010053	Phạm Duy	Hưng	04/01/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31D	7.41	Khá
99	0951010230	Nguyễn Thành	Luân	17/03/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	7.41	Khá
100	0951010065	Trần Thị Anh	Nguyễn	13/05/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.41	Khá
101	0951010134	Đỗ Thu	Thảo	02/05/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31A	7.41	Khá
102	0951010362	Bùi Thị Phương	Nga	28/11/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	7.40	Khá
103	0951010241	Nguyễn Hồng Xuân	Quý	07/01/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31B	7.38	Khá
104	0951010261	Trần Thị	Trang	13/10/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.38	Khá
105	0951010337	Trịnh Tuấn	Dũng	04/07/1991	Hà Nội	Nam	YDK.31C	7.37	Khá
106	0951010342	Nguyễn Xuân	Hải	16/07/1991	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.31C	7.37	Khá
107	0951010185	Nguyễn Thị	Hằng	10/11/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31F1	7.37	Khá
108	0951010235	Ngô Xuân	Nghĩa	15/03/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	7.36	Khá
109	0951010132	Nguyễn Quốc	Thành	02/10/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	7.36	Khá
110	0951010183	Nguyễn Thị Thu	Hà	02/12/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31F1	7.35	Khá
111	0951010238	Lê Thị Kim	Oanh	22/08/1991	Hà Nội	Nữ	YDK.31B	7.35	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TB TK	Xếp loại TN
112	0951010080	Vương Công	Tuyên	10/04/1991	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	7.35	Khá
113	0951010206	Vũ Thị	Vân	21/09/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31F1	7.35	Khá
114	0951010082	Nguyễn Tuấn	Anh	28/08/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	7.33	Khá
115	0951010217	Nguyễn Thị	Giang	20/02/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.33	Khá
116	0951010274	Nguyễn Thị	Hạ	25/07/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	7.33	Khá
117	0951010167	Lê Thị Chà	My	27/03/1991	Bắc Giang	Nữ	YDK.31H	7.33	Khá
118	0951010066	Nguyễn Thị Thảo	Phượng	29/04/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.33	Khá
119	0951010050	Lê Thị Hồng	Hoa	26/03/1991	Thái Bình	Nữ	YDK.31D	7.32	Khá
120	0951010027	Lương Thị Ngọc	Ánh	29/11/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31D	7.31	Khá
121	0951010213	Phạm Đức	Dư	08/06/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	7.31	Khá
122	0951010345	Nguyễn Thị	Hằng	05/12/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31C	7.31	Khá
123	0951010310	Lâm Văn	Xuân	14/05/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31E1	7.31	Khá
124	0951010221	Đỗ Đức	Hiệp	30/03/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	7.30	Khá
125	0951010175	Lê Thị Hồng	Thúy	15/10/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31H	7.30	Khá
126	0951010157	Nguyễn Thị Thu	Hương	06/10/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31H	7.29	Khá
127	0951010035	Vũ Văn	Điệp	12/09/1991	Nam Định	Nam	YDK.31D	7.28	Khá
128	0951010067	Nguyễn Thị	Tân	02/08/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31D	7.28	Khá
129	0951010231	Nguyễn Thị	My	12/12/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31B	7.27	Khá
130	0951010112	Nguyễn Văn	Huy	06/02/1991	Bắc Ninh	Nam	YDK.31A	7.26	Khá
131	0951010194	Lưu Thị	Mai	01/02/1990	Bắc Giang	Nữ	YDK.31F1	7.26	Khá
132	0951010369	Đỗ Thị	Phượng	26/03/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	7.26	Khá
133	0951010057	Nguyễn Văn	Khước	06/08/1991	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	7.25	Khá
134	0951010071	Vũ Thị Ngọc	Thành	24/11/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31D	7.25	Khá
135	0951010381	Nguyễn Thị Kiều	Trang	08/02/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31C	7.24	Khá
136	0951010100	Phạm Thị	Hiền	08/01/1990	Thanh Hoá	Nữ	YDK.31A	7.22	Khá
137	0951010319	Đỗ Thị	Lệ	19/12/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31G1	7.22	Khá
138	0951010343	Nguyễn Thị	Hằng	23/02/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	7.21	Khá
139	0951010152	Nguyễn Thị	Hoa	15/03/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31H	7.21	Khá
140	0951010269	Phạm Ngọc	Bích	01/03/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31E1	7.20	Khá
141	0951010285	Lê Thị Kim	Ngân	20/06/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31E1	7.20	Khá
142	0951010248	Trình Đình	Thanh	09/06/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.31B	7.20	Khá
143	0951010375	Lê Thị Hương	Thảo	01/11/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	7.20	Khá
144	0951010075	Nguyễn Thị	Thu	28/02/1990	Hà Nội	Nữ	YDK.31D	7.20	Khá
145	0951010327	Phạm Thu	Thủy	14/11/1991	Ninh Bình	Nữ	YDK.31G1	7.20	Khá
146	0951010277	Phạm Thị	Hồng	03/03/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31E1	7.19	Khá
147	0951010108	Hà Thu	Hương	04/09/1990	Thái Bình	Nữ	YDK.31A	7.19	Khá
148	0951010122	Lê Hồng	Ngọc	15/12/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.19	Khá
149	0951010190	Trần Thị Thu	Hoài	26/12/1990	Yên Bái	Nữ	YDK.31F1	7.18	Khá
150	0951010160	Nguyễn Thị	Huyền	28/03/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31H	7.18	Khá
151	0951010118	Ngô Thị Ngọc	Mai	16/10/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31A	7.18	Khá
152	0951010293	Nguyễn Thị	Quyên	12/10/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	7.18	Khá
153	0951010247	Nguyễn Hữu	Thanh	09/04/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	7.18	Khá
154	0951010377	Nguyễn Văn	Thu	04/10/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31C	7.18	Khá
155	0951010330	Lê Thị Như	Yến	03/11/1991	Ninh Bình	Nữ	YDK.31G1	7.18	Khá
156	0951010214	Tôn Việt	Dũng	30/03/1991	Hà Nội	Nam	YDK.31B	7.17	Khá
157	0951010289	Nguyễn Thị	Phượng	13/08/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31E1	7.17	Khá
158	0951010203	Vương Thị	Thủy	14/06/1990	Tuyên Quang	Nữ	YDK.31F1	7.17	Khá
159	0951010305	Trần Bá	Tuấn	20/12/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31E1	7.17	Khá
160	0951010315	Phạm Đăng	Duy	20/08/1991	Ninh Bình	Nam	YDK.31G1	7.16	Khá
161	0951010106	Hoàng Quốc	Hưng	21/06/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31A	7.16	Khá
162	0951010278	Vũ Thị Ngọc	Hương	02/06/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31E1	7.16	Khá
163	0951010096	Lê Thanh	Hải	17/01/1992	Tp. Hải Dương	Nam	YDK.31A	7.15	Khá
164	0951010298	Vũ Trọng	Thịnh	15/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31E1	7.15	Khá
165	0951010260	Tạ Thị Huyền	Trang	28/08/1990	Thái Bình	Nữ	YDK.31B	7.15	Khá
166	0951010081	Lương Minh	Tuyên	05/07/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31D	7.15	Khá
167	0951010307	Phạm Tuấn	Vũ	31/12/1991	Bắc Ninh	Nam	YDK.31E1	7.15	Khá
168	0951010034	Nguyễn Công	Điệp	09/04/1991	Thanh Hoá	Nam	YDK.31D	7.14	Khá
169	0951010041	Nguyễn Ngân	Hà	03/04/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31D	7.14	Khá
170	0951010056	Nguyễn Doãn	Khoa	12/11/1991	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	7.14	Khá
171	0951010372	Lê Văn	Tân	15/08/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	7.14	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TB TK	Xếp loại TN
172	0951010300	Hoàng Thị	Thúy	25/12/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31E1	7.14	Khá
173	0951010077	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/06/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.14	Khá
174	0951010141	Đặng Nhật	Anh	15/09/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.31H	7.13	Khá
175	0951010304	Vũ Văn	Trưởng	22/12/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.31E1	7.13	Khá
176	0951010308	Vũ Thị	Vui	03/05/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	7.13	Khá
177	0951010338	Phạm Thị	Duyên	09/04/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.31C	7.12	Khá
178	0951010154	Hà Mạnh	Hùng	23/08/1991	Phú Thọ	Nam	YDK.31H	7.12	Khá
179	0951010371	Đào Thị Ánh	Tâm	10/02/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	7.12	Khá
180	0951010172	Bùi Thị Phương	Thảo	09/10/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31H	7.12	Khá
181	0951010254	Nguyễn Thị Hoài	Thương	30/04/1990	Nghệ An	Nữ	YDK.31B	7.12	Khá
182	0951010052	Phạm Văn	Hùng	23/08/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31D	7.11	Khá
183	0951010197	Phùng Thị Bích	Ngọc	16/10/1990	Phú Thọ	Nữ	YDK.31F1	7.11	Khá
184	0951010176	Nguyễn Văn	Thủy	25/10/1990	Nghệ An	Nam	YDK.31H	7.11	Khá
185	0951010144	Trần Hữu	Cảnh	24/11/1991	Sơn La	Nam	YDK.31H	7.10	Khá
186	0951010091	Phạm Hương	Giang	20/11/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.10	Khá
187	0951010046	Trần Thị	Hạnh	08/12/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.10	Khá
188	0951010051	Lưu Quang	Hội	09/07/1989	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	7.10	Khá
189	0951010128	Hoàng Thu	Quyên	15/10/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.10	Khá
190	0951010225	Vũ Văn	Huy	03/03/1991	Nam Định	Nam	YDK.31B	7.09	Khá
191	0951010288	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	06/03/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	7.09	Khá
192	0951010292	Nguyễn Hồng	Quân	03/08/1991	Hà Nam	Nam	YDK.31E1	7.09	Khá
193	0951010178	Đặng Thị Thanh	Vượng	24/02/1991	Hà Nội	Nữ	YDK.31H	7.09	Khá
194	0951010029	Nguyễn Thị Kim	Cúc	15/08/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.08	Khá
195	0951010043	Vũ Thị	Hằng	11/04/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31D	7.08	Khá
196	0951010125	Khúc Thị	Oanh	04/12/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31A	7.08	Khá
197	0951010171	Nguyễn Thị	Phượng	05/08/1991	Bắc Giang	Nữ	YDK.31H	7.08	Khá
198	0951010242	Vũ Thị	Quyên	16/06/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.08	Khá
199	0951010202	Dương Thị	Thu	17/06/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31F1	7.08	Khá
200	0951010123	Chu Thị	Nhâm	02/07/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.07	Khá
201	0951010164	Đỗ Văn	Mạnh	30/03/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.31H	7.06	Khá
202	0951010297	Trần Việt	Thanh	09/08/1990	Hải Dương	Nam	YDK.31E1	7.06	Khá
203	0951010069	Lê Xuân	Thắng	23/05/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.31D	7.05	Khá
204	0951010145	Tạ Thị	Chà	16/09/1991	Bắc Giang	Nữ	YDK.31H	7.04	Khá
205	0951010270	Nguyễn Ngọc	Công	06/08/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31E1	7.03	Khá
206	0951010313	Ngô Thị	Dung	10/06/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31G1	7.03	Khá
207	0951010021	Đinh Thị Huyền	Trang	26/10/1990	Lạng Sơn	Nữ	YDK.31I	7.03	Khá
208	0951010042	Trịnh Thị	Hằng	09/08/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31D	7.02	Khá
209	0951010101	Phạm Thị	Hiền	04/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.02	Khá
210	0951010198	Hoàng Thị	Ngôn	18/05/1990	Yên Bái	Nữ	YDK.31F1	7.01	Khá
211	0951010044	Kiều Thị	Hạnh	05/05/1991	Hà Nam	Nữ	YDK.31D	7.00	Khá
212	0951010014	Lê Thị Anh	Minh	24/02/1985	Ninh Bình	Nữ	YDK.31I	7.00	Khá
213	0951010385	Nguyễn Thị	Tươi	16/11/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31C	7.00	Khá
214	0951010367	Tào Công	Phú	06/03/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.98	Trung bình Khá
215	0951010210	Đoàn Văn	Bảo	15/07/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.97	Trung bình Khá
216	0951010026	Nguyễn Thị Lan	Anh	27/01/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	6.96	Trung bình Khá
217	0951010170	Phạm Văn	Ngữ	19/04/1991	Ninh Bình	Nam	YDK.31H	6.96	Trung bình Khá
218	0951010031	Nguyễn Trung	Dũng	30/05/1991	Nghệ An	Nam	YDK.31D	6.95	Trung bình Khá
219	0951010196	Nguyễn Văn	Ngọc	16/11/1991	Hà Nội	Nam	YDK.31F1	6.95	Trung bình Khá
220	0951010268	Vũ Ngọc	Anh	24/03/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31E1	6.94	Trung bình Khá
221	0951010113	Nguyễn Văn	Huy	03/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31A	6.94	Trung bình Khá
222	0951010352	Dương Thanh	Huyền	12/06/1991	Tuyên Quang	Nữ	YDK.31C	6.94	Trung bình Khá
223	0951010303	Tiêu Thị Thu	Trang	14/12/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	6.94	Trung bình Khá
224	0951010324	Nguyễn Thị	Thêu	04/02/1991	Ninh Bình	Nữ	YDK.31G1	6.92	Trung bình Khá
225	0951010135	Trần Đức	Trung	07/11/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.92	Trung bình Khá
226	0951010386	Nguyễn Văn	Vĩnh	26/09/1991	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.31C	6.92	Trung bình Khá
227	0951010219	Nguyễn Văn	Hân	13/01/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.91	Trung bình Khá
228	0951010232	Bùi Thị	Nga	28/03/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	6.91	Trung bình Khá
229	0951010105	Nguyễn Quốc	Hùng	02/03/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.90	Trung bình Khá
230	0951010383	Phạm Văn	Tuấn	20/11/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.90	Trung bình Khá
231	0951010156	Nguyễn Thế	Hưng	17/09/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.31H	6.89	Trung bình Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TB TK	Xếp loại TN
232	0951010328	Lê Thành	Trung	03/04/1991	Thanh Hóa	Nam	YDK.31G1	6.89	Trung bình Khá
233	0951010249	Nguyễn Thế	Thành	03/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.88	Trung bình Khá
234	0951010378	Đặng Ngọc	Thư	11/10/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.88	Trung bình Khá
235	0951010281	Nguyễn Tùng	Lâm	03/12/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31E1	6.87	Trung bình Khá
236	0951010373	Trần Ngọc	Thanh	12/12/1991	Vĩnh Phú	Nam	YDK.31C	6.87	Trung bình Khá
237	0951010250	Bá Thị	Thảo	12/01/1990	Hà Nội	Nữ	YDK.31B	6.87	Trung bình Khá
238	0951010104	Nguyễn Đình	Hùng	13/02/1987	Hải Dương	Nam	YDK.31A	6.86	Trung bình Khá
239	0951010236	Nguyễn Văn	Nguyên	17/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.86	Trung bình Khá
240	0951010388	Nguyễn Thị Phương	Thúy	05/04/1990	Bắc Giang	Nữ	YDK.31C	6.86	Trung bình Khá
241	0951010311	Hoàng Việt	Chinh	01/07/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31G1	6.85	Trung bình Khá
242	0951010037	Lương Trung	Đức	17/01/1991	Thái Bình	Nam	YDK.31D	6.85	Trung bình Khá
243	0951010205	Trần Sơn	Tùng	30/07/1990	Phú Thọ	Nam	YDK.31F1	6.85	Trung bình Khá
244	0951010284	Đỗ Ngọc	Linh	15/11/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31E1	6.84	Trung bình Khá
245	0951010162	Phạm Thị Hồng	Loan	10/09/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31H	6.84	Trung bình Khá
246	0951010150	Hoàng Trung	Đức	08/05/1991	Tuyên Quang	Nam	YDK.31H	6.83	Trung bình Khá
247	0951010003	Lai Ngọc	Dương	11/04/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.31I	6.83	Trung bình Khá
248	0951010158	Phạm Thị	Hường	13/05/1991	Ninh Bình	Nữ	YDK.31H	6.83	Trung bình Khá
249	0951010061	Nguyễn Văn	Mừng	15/02/1991	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	6.83	Trung bình Khá
250	0951010193	Nguyễn Thị Kiều	Loan	27/10/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31F1	6.82	Trung bình Khá
251	0951010095	Đổng Minh	Hải	18/12/1991	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.31A	6.81	Trung bình Khá
252	0951010191	Phượng Thị Bích	Hồng	16/11/1990	Bắc Giang	Nữ	YDK.31F1	6.81	Trung bình Khá
253	0951010306	Trần Thị Hồng	Vân	15/06/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	6.80	Trung bình Khá
254	0951010215	Đặng Văn	Dương	02/08/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.79	Trung bình Khá
255	0951010188	Phạm Văn	Hiển	20/09/1991	Thái Bình	Nam	YDK.31F1	6.79	Trung bình Khá
256	0951010159	Nguyễn Văn	Huy	12/06/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.31H	6.79	Trung bình Khá
257	0951010356	Đỗ Văn	Khuê	25/04/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.79	Trung bình Khá
258	0951010117	Vũ Thành	Long	25/11/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.79	Trung bình Khá
259	0951010168	Hoàng Thị Thu	Nga	01/01/1991	Phú Thọ	Nữ	YDK.31H	6.78	Trung bình Khá
260	0951010064	Nguyễn Thị Hà	Ngân	29/06/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31D	6.78	Trung bình Khá
261	0951010245	Nguyễn Văn	Tài	11/06/1991	Nghệ An	Nam	YDK.31B	6.78	Trung bình Khá
262	0951010174	Ngô Thị	Thảo	03/12/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31H	6.78	Trung bình Khá
263	0951010329	Đoàn Ngọc	Tường	12/09/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31G1	6.77	Trung bình Khá
264	0951010094	Vũ Thị Thu	Hà	17/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	6.76	Trung bình Khá
265	0951010120	Diêm Công	Minh	10/08/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.31A	6.76	Trung bình Khá
266	0951010004	Vũ Văn	Đài	15/10/1986	Ninh Bình	Nam	YDK.31I	6.75	Trung bình Khá
267	0951010291	Dương Hồng	Quân	22/08/1991	Nam Định	Nam	YDK.31E1	6.75	Trung bình Khá
268	0951010246	Hoàng Mai	Thắng	10/09/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.75	Trung bình Khá
269	0951010276	Nguyễn Văn	Tĩnh	05/08/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	6.75	Trung bình Khá
270	0951010025	Hoàng Hải	Yến	13/12/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31I	6.75	Trung bình Khá
271	0951010030	Lê Thị	Dịu	15/01/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31D	6.73	Trung bình Khá
272	0951010341	Vũ Văn	Hà	24/04/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.73	Trung bình Khá
273	0951010133	Nguyễn Tiến	Thành	05/12/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.73	Trung bình Khá
274	0951010263	Nguyễn Hữu	Trung	20/11/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.73	Trung bình Khá
275	0951010208	Đinh Thị Mai	Yến	13/09/1990	Hà Nội	Nữ	YDK.31F1	6.72	Trung bình Khá
276	0951010038	Nguyễn Trung	Đức	23/07/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.31D	6.71	Trung bình Khá
277	0951010163	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	13/02/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31H	6.71	Trung bình Khá
278	0951010078	Nguyễn Như	Tú	20/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31D	6.70	Trung bình Khá
279	0951010124	Đỗ Thị Hồng	Nhung	23/07/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31A	6.69	Trung bình Khá
280	0951010301	Trịnh Thị Huyền	Trà	27/07/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	6.69	Trung bình Khá
281	0951010204	Nguyễn Mạnh	Tùng	24/09/1990	Hải Dương	Nam	YDK.31F1	6.69	Trung bình Khá
282	0951010317	Phạm Xuân	Định	19/07/1985	Thanh Hóa	Nam	YDK.31G1	6.68	Trung bình Khá
283	0951010382	Đỗ Khắc	Trường	14/06/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.68	Trung bình Khá
284	0951010049	Nguyễn Kim	Hiếu	09/03/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31D	6.67	Trung bình Khá
285	0951010161	Vũ Thùy	Linh	14/10/1991	Bắc Giang	Nữ	YDK.31H	6.67	Trung bình Khá
286	0951010228	Đàm Văn	Lợi	27/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.65	Trung bình Khá
287	0951010267	Đinh Thế	Anh	16/09/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31E1	6.64	Trung bình Khá
288	0951010087	Phạm Đình	Đắc	16/07/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31A	6.64	Trung bình Khá
289	0951010092	Bùi Hải	Hà	15/07/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	6.64	Trung bình Khá
290	0951010033	Ngô Huy	Dưỡng	11/11/1991	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	6.63	Trung bình Khá
291	0951010390	Phan Quang	Huy	05/04/1991	Phú Thọ	Nam	YDK.31E1	6.63	Trung bình Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TB TK	Xếp loại TN
352	0951010187	Vĩ Văn	Hiền	01/04/1990	Nghệ An	Nam	YDK.31F1	6.26	Trung bình Khá
353	0951010177	Đỗ Mạnh	Tuấn	16/07/1991	Lạng Sơn	Nam	YDK.31H	6.22	Trung bình Khá
354	0951010180	Hoàng Văn	Ăn	01/05/1990	Bắc Cạn	Nam	YDK.31F1	6.21	Trung bình Khá
355	0951010011	Phùng Văn	Lai	02/09/1988	Bắc Giang	Nam	YDK.31I	6.20	Trung bình Khá
356	0951010173	Lê Trọng	Thảo	12/12/1991	Ninh Bình	Nam	YDK.31H	6.20	Trung bình Khá
357	0951010005	Bế Văn	Điệp	14/08/1989	Bắc Giang	Nam	YDK.31I	6.18	Trung bình Khá
358	0951010002	Trần Thị	Dung	28/10/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31I	6.18	Trung bình Khá
359	0951010169	Đào Thị Bích	Ngọc	06/04/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31H	6.18	Trung bình Khá
360	0851010258	Hà Thanh	Nga	03/12/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.31D	6.16	Trung bình Khá
361	0951010355	Tô Trọng	Khởi	25/09/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.15	Trung bình Khá
362	0951010018	Dịp Tiến	Phúc	16/06/1989	Quảng Ninh	Nam	YDK.31I	6.14	Trung bình Khá
363	0951010316	Nguyễn Thành	Đạt	01/12/1990	Ninh Bình	Nam	YDK.31G1	6.13	Trung bình Khá
364	0951010229	Nguyễn Mạnh	Long	21/12/1991	Hà Nội	Nam	YDK.31B	6.13	Trung bình Khá
365	0951010387	Ngô Tất	Ý	04/05/1991	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.31C	6.13	Trung bình Khá
366	0951010272	Nguyễn Tiến	Dương	30/09/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31E1	6.12	Trung bình Khá
367	0951010012	Chu Thùy	Linh	30/04/1990	Lạng Sơn	Nữ	YDK.31I	6.12	Trung bình Khá
368	0951010086	Lương Văn	Duy	02/09/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.11	Trung bình Khá
369	0951010006	Nguyễn Văn	Hậu	02/05/1989	Lạng Sơn	Nam	YDK.31I	6.09	Trung bình Khá
370	0951010023	Vĩ Ngọc	Trang	18/01/1990	Lạng Sơn	Nữ	YDK.31I	6.07	Trung bình Khá
371	0951010020	Hoàng Văn	Tính	28/10/1990	Lạng Sơn	Nam	YDK.31I	6.04	Trung bình Khá
372	0951010007	Nguyễn Thị	Hoàn	28/08/1988	Lạng Sơn	Nữ	YDK.31I	5.95	Trung bình
373	0951010090	Nguyễn Hoàng	Giang	18/12/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31A	5.94	Trung bình

Xếp loại	Số SV
Giỏi	22
Khá	191
Trung bình khá	158
Trung bình	2
Tổng cộng	373

NGƯỜI LẬP

[Signature]
Lê Tiến Thuận

HIỆU TRƯỞNG



[Signature]
HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Chức

HẢI PHÒNG

Số: 512/YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 13 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng hệ chính quy
khoá 2009 - 2015*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng cho sinh viên hệ chính quy khoá 2009 - 2015.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng hệ chính quy cho 49 (Bốn mươi chín) sinh viên khoá 2009 – 2015 kể từ ngày 13/7/2015, trong đó có:

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

21 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

27 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Chức

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ Y HỌC DỰ PHÒNG HỆ CHÍNH QUY KHÓA 3 (2009 - 2015)
(Kèm theo QĐ số: 512/QĐ-YDHP, ngày 13 tháng 7 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	0953020017	Phùng Thị Thanh	Phương	20/12/1990	Hải Phòng	Nữ	K3 - F2	8.26	Giỏi
2	0953020022	Bùi Thị	Thu	22/09/1991	Hưng Yên	Nữ	K3 - F2	7.85	Khá
3	0953020023	Thân Thị	Thúy	22/03/1991	Bắc Giang	Nữ	K3 - F2	7.81	Khá
4	0953020014	Phạm Thị Hương	Len	20/07/1991	Ninh Bình	Nữ	K3 - F2	7.77	Khá
5	0953020004	Phạm Thị Kim	Cúc	20/12/1991	Hải Dương	Nữ	K3 - F2	7.60	Khá
6	0953020043	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	18/02/1990	Thái Bình	Nữ	K3 - G3	7.60	Khá
7	0953020015	Vũ Thị Hồng	Ngoan	22/06/1991	Hải Dương	Nữ	K3 - F2	7.57	Khá
8	0953020026	Trần Thị	Xuân	03/08/1991	Nam Định	Nữ	K3 - F2	7.56	Khá
9	0953020010	Bùi Thị	Hạnh	15/06/1991	Thái Bình	Nữ	K3 - F2	7.47	Khá
10	0953020041	Phạm Thị	Mừng	09/03/1990	Thái Bình	Nữ	K3 - G3	7.47	Khá
11	0953020027	Nguyễn Thị	Bắc	15/12/1991	Bắc Giang	Nữ	K3 - G3	7.45	Khá
12	0953020037	Nguyễn Thùy	Linh	17/10/1991	Hà Nội	Nữ	K3 - G3	7.33	Khá
13	0953020036	Phạm Thị	Liên	20/01/1991	Hải Dương	Nữ	K3 - G3	7.32	Khá
14	0953020008	Nguyễn Hoàng Việt	Đức	30/04/1991	Hải Phòng	Nam	K3 - F2	7.25	Khá
15	0953020016	Nguyễn Thị	Phương	12/02/1991	Hưng Yên	Nữ	K3 - F2	7.22	Khá
16	0953020019	Phạm Thị	Thắm	20/03/1991	Hưng Yên	Nữ	K3 - F2	7.21	Khá
17	0953020009	Trần Thị	Giang	02/01/1990	Hải Dương	Nữ	K3 - F2	7.17	Khá
18	0953020046	Phạm Thị Minh	Thư	17/11/1991	Hải Phòng	Nữ	K3 - G3	7.16	Khá
19	0953020047	Phạm Thị Bích	Thủy	20/08/1991	Hải Dương	Nữ	K3 - G3	7.13	Khá
20	0953020006	Vũ Văn	Đảm	23/08/1991	Hưng Yên	Nam	K3 - F2	7.11	Khá
21	0953020045	Nguyễn Xuân	Thành	18/10/1983	Bắc Ninh	Nam	K3 - G3	7.04	Khá
22	0953020044	Nguyễn Thị	Nhung	17/06/1990	Thanh Hóa	Nữ	K3 - G3	7.02	Khá
23	0953020003	Cao Thị	Cúc	20/12/1990	Hải Phòng	Nữ	K3 - F2	6.96	Trung bình Khá
24	0953020020	Lê Thị	Thanh	18/11/1990	Thanh Hóa	Nữ	K3 - F2	6.96	Trung bình Khá
25	0953020030	Đỗ Thị Thu	Hiền	20/11/1990	Thanh Hóa	Nữ	K3 - G3	6.95	Trung bình Khá
26	0953020012	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1991	Nghệ An	Nữ	K3 - F2	6.89	Trung bình Khá
27	0953020039	Nguyễn Hoàng	Minh	15/12/1991	Hải Phòng	Nam	K3 - G3	6.86	Trung bình Khá
28	0953020031	Nguyễn Thị Thu	Hiền	09/12/1990	Hải Dương	Nữ	K3 - G3	6.84	Trung bình Khá
29	0953020002	Ngô Thị Bảo	Chi	10/10/1991	Hải Dương	Nữ	K3 - F2	6.83	Trung bình Khá
30	0953020018	Vũ Văn	Quý	29/10/1991	Quảng Ninh	Nam	K3 - F2	6.83	Trung bình Khá
31	0953020001	Nguyễn Việt	Anh	08/10/1991	Hưng Yên	Nam	K3 - F2	6.80	Trung bình Khá
32	0953020025	Nguyễn Công	Toản	06/01/1990	Thái Bình	Nam	K3 - F2	6.76	Trung bình Khá
33	0953020011	Nguyễn Thị	Hào	05/02/1990	Bắc Ninh	Nữ	K3 - F2	6.71	Trung bình Khá
34	0953020048	Nguyễn Mạnh	Tiến	02/07/1991	Hải Phòng	Nam	K3 - G3	6.71	Trung bình Khá
35	0953020029	Lê Phi	Đại	19/06/1990	Thanh Hóa	Nam	K3 - G3	6.68	Trung bình Khá
36	0953020038	Giáp Văn	Lưu	21/01/1990	Bắc Giang	Nam	K3 - G3	6.63	Trung bình Khá
37	0953020013	Nguyễn Đình	Hưng	10/04/1990	Hải Dương	Nam	K3 - F2	6.60	Trung bình Khá
38	0953020021	Mai Trọng	Thọ	22/06/1991	Thanh Hóa	Nam	K3 - F2	6.58	Trung bình Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
39	0953020033	Lê Văn	Hùng	08/10/1991	Nam Định	Nam	K3 - G3	6.54	Trung bình Khá
40	0953020024	Vũ Xuân	Tiến	24/05/1991	Hưng Yên	Nam	K3 - F2	6.54	Trung bình Khá
41	0953020035	Nguyễn Thị	Huyền	22/10/1990	Hải Dương	Nữ	K3 - G3	6.52	Trung bình Khá
42	0953020007	Kiều Xuân	Đạm	01/07/1991	Bắc Ninh	Nam	K3 - F2	6.45	Trung bình Khá
43	0953020049	Lê Thanh	Tĩnh	11/09/1991	Thanh Hóa	Nam	K3 - G3	6.44	Trung bình Khá
44	0953020032	Đỗ Hữu	Hoàng	08/10/1990	Thái Bình	Nam	K3 - G3	6.43	Trung bình Khá
45	0953020005	Hoàng Văn	Doanh	01/01/1991	Nam Định	Nam	K3 - F2	6.38	Trung bình Khá
46	0953020034	Vũ Tất	Hưng	11/12/1991	Hải Phòng	Nam	K3 - G3	6.35	Trung bình Khá
47	0953020040	Trần Đức	Minh	26/03/1990	Thanh Hóa	Nam	K3 - G3	6.35	Trung bình Khá
48	0953020042	Trần Văn	Ngài	27/09/1990	Nam Định	Nam	K3 - G3	6.33	Trung bình Khá
49	0953020028	Đinh Bạt	Bách	10/10/1990	Nghệ An	Nam	K3 - G3	6.32	Trung bình Khá

Chủ tịch hội đồng

Xếp loại	Số SV
Giỏi	1
Khá	21
Trung bình khá	27
Tổng cộng	49

NGƯỜI LẬP

[Signature]
Lê Tiến Thuận

HIỆU TRƯỞNG



[Signature]
HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Chức

Số: 513/YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 13 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Răng Hàm Mặt hệ chính quy
khoá 2009 - 2015*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ Răng Hàm Mặt cho sinh viên hệ chính quy khoá 2009 - 2015.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Răng Hàm Mặt hệ chính quy cho 27 (Hai mươi bảy) sinh viên khoá 2009 - 2015 kể từ ngày 13/7/2015, trong đó có:

03 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

20 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

04 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Chúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ RĂNG HÀM MẶT HỆ CHÍNH QUY KHÓA 1 (2009 - 2015)
(Kèm theo QĐ số: 513/QĐ-YDHP, ngày 13 tháng 7 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	956010027	Nguyễn Thị	Tuyết	17/01/1991	Nam Định	Nữ	RHM.K1-E2	8.32	Giỏi
2	956010021	Nguyễn Thị	Hằng	26/06/1991	Nam Định	Nữ	RHM.K1-E2	8.25	Giỏi
3	956010025	Đặng Thị Hải	Ninh	28/03/1991	Nghệ An	Nữ	RHM.K1-E2	8.14	Giỏi
4	956010020	Đào Thị	Hằng	16/04/1991	Hưng Yên	Nữ	RHM.K1-E2	7.99	Khá
5	956010024	Phạm Thị	Nhung	30/08/1991	Hải Phòng	Nữ	RHM.K1-E2	7.96	Khá
6	956010016	Đặng Tuấn	Anh	23/09/1991	Hải Phòng	Nam	RHM.K1-E2	7.76	Khá
7	956010003	Nguyễn Thị	Hằng	04/02/1991	Thái Bình	Nữ	RHM.K1-G2	7.74	Khá
8	956010002	Cao Thị	Hằng	17/12/1990	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K1-G2	7.69	Khá
9	956010004	Võ Thị Thanh	Hương	10/10/1991	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K1-G2	7.69	Khá
10	956010028	Đoàn Thị	Vân	18/10/1991	Hải Dương	Nữ	RHM.K1-E2	7.65	Khá
11	956010011	Nguyễn Huy	Phúc	10/05/1991	Thanh Hóa	Nam	RHM.K1-G2	7.59	Khá
12	956010026	Trần Thị	Thu	16/12/1991	Bắc Ninh	Nữ	RHM.K1-E2	7.58	Khá
13	956010001	Lê Mạnh	Cường	13/09/1991	Thanh Hóa	Nam	RHM.K1-G2	7.50	Khá
14	956010007	Võ Thị Hồng	Linh	02/10/1991	Nghệ An	Nữ	RHM.K1-G2	7.46	Khá
15	956010012	Mai Thế	Thanh	02/09/1991	Thanh Hóa	Nam	RHM.K1-G2	7.41	Khá
16	956010005	Nguyễn Văn	Ich	10/06/1990	Thanh Hóa	Nam	RHM.K1-G2	7.33	Khá
17	956010023	Đỗ Văn	Lâm	07/02/1991	Hải Phòng	Nam	RHM.K1-E2	7.31	Khá
18	956010013	Phạm Minh	Thảo	02/02/1992	Thái Bình	Nữ	RHM.K1-G2	7.27	Khá
19	956010017	Đỗ Thị	Dung	06/09/1991	Nam Định	Nữ	RHM.K1-E2	7.23	Khá
20	956010014	Ngô Thị	Thư	20/01/1990	Nghệ An	Nữ	RHM.K1-G2	7.20	Khá
21	956010009	Nguyễn Đức	Minh	15/08/1991	Hà Nội	Nam	RHM.K1-G2	7.16	Khá
22	956010008	Nguyễn Thị	Lý	10/08/1990	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K1-G2	7.12	Khá
23	956010006	Trần Phương	Linh	04/06/1991	Ninh Bình	Nữ	RHM.K1-G2	7.01	Khá
24	956010022	Phạm Bá	Hoàng	08/05/1990	Hải Dương	Nam	RHM.K1-E2	6.96	Trung bình khá
25	956010015	Vũ Thị	Yên	25/02/1989	Bắc Ninh	Nữ	RHM.K1-G2	6.92	Trung bình khá
26	956010018	Nguyễn Khánh	Dũng	05/09/1991	Hải Dương	Nam	RHM.K1-E2	6.54	Trung bình khá
27	956010010	Trịnh Tuấn	Nam	08/03/1991	Thanh Hóa	Nam	RHM.K1-G2	6.42	Trung bình khá

Chủ tịch hội đồng

Xếp loại	Số SV
Giỏi	3
Khá	20
Trung bình khá	4
Tổng cộng	27

NGƯỜI LẬP


Lê Tiến Thanh

HIỆU TRƯỞNG




HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Chức

Số: 514/YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 13 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng hệ chính quy
khoá 2011 - 2015*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng cho sinh viên hệ chính quy khoá 2011 - 2015.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

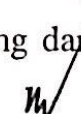
QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng hệ chính quy cho 47 (Bốn mươi bảy) sinh viên khoá 2011 - 2015 kể từ ngày 13/7/2015, trong đó có:

30 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

17 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành. 

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG HỆ CHÍNH QUY KHÓA 7 (2011 - 2015)
(Kèm theo QĐ số: 514/QĐ-YDHP, ngày 13 tháng 7 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1155010022	Trần Thu	Huyền	25/07/1993	Hưng Yên	Nữ	CNĐD K7	7.94	Khá
2	1155010009	Hoàng Thị	Hạ	02/11/1993	Hưng Yên	Nữ	CNĐD K7	7.93	Khá
3	1155010021	Phạm Thị	Huyền	10/04/1993	Hải Dương	Nữ	CNĐD K7	7.73	Khá
4	1155010005	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	10/09/1993	Hải Dương	Nữ	CNĐD K7	7.54	Khá
5	1155010004	Đoàn Thị Ngọc	Ánh	06/04/1993	Hải Phòng	Nữ	CNĐD K7	7.53	Khá
6	1155010032	Đỗ Thị	Ngọc	16/12/1993	Hưng Yên	Nữ	CNĐD K7	7.52	Khá
7	1155010047	Vũ Thị	Thơm	30/08/1993	Hải Phòng	Nữ	CNĐD K7	7.51	Khá
8	1155010038	Hoàng Minh	Phượng	21/08/1993	Hải Dương	Nữ	CNĐD K7	7.41	Khá
9	1155010041	Phạm Thị Phương	Quý	19/06/1993	Hải Dương	Nữ	CNĐD K7	7.41	Khá
10	1155010051	Nguyễn Thị Minh	Thúy	21/07/1993	Hải Phòng	Nữ	CNĐD K7	7.41	Khá
11	1155010034	Đỗ Thị Minh	Nguyệt	30/11/1993	Hải Phòng	Nữ	CNĐD K7	7.38	Khá
12	1155010053	Phạm Thị Thu	Thủy	02/06/1993	Hải Dương	Nữ	CNĐD K7	7.33	Khá
13	1155010054	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/01/1993	Hưng Yên	Nữ	CNĐD K7	7.32	Khá
14	1155010050	Bùi Phương	Thúy	05/08/1993	Hải Phòng	Nữ	CNĐD K7	7.30	Khá
15	1155010007	Lưu Thị	Châm	11/01/1993	Ninh Bình	Nữ	CNĐD K7	7.27	Khá
16	1155010049	Lã Thị	Thuy	16/08/1993	Thái Bình	Nữ	CNĐD K7	7.26	Khá
17	1155010052	Nguyễn Thị	Thùy	14/03/1993	Hải Phòng	Nữ	CNĐD K7	7.25	Khá
18	1155010039	Phạm Thị	Phượng	20/03/1993	Hải Dương	Nữ	CNĐD K7	7.21	Khá
19	1155010023	Lưu Thị	Liên	25/02/1993	Bắc Giang	Nữ	CNĐD K7	7.19	Khá
20	1155010020	Kiều Thị	Huyền	04/04/1993	Bắc Giang	Nữ	CNĐD K7	7.16	Khá
21	1155010048	Phùng Thị	Thu	12/10/1993	Hải Dương	Nữ	CNĐD K7	7.15	Khá
22	1155010043	Đỗ Thị	Tâm	12/06/1993	Hải Phòng	Nữ	CNĐD K7	7.12	Khá
23	1155010027	Dương Thị Hòa	My	12/03/1993	Hải Phòng	Nữ	CNĐD K7	7.10	Khá
24	1155010013	Kiều Thị Thu	Hiền	08/06/1993	Hà Nam	Nữ	CNĐD K7	7.09	Khá
25	1155010002	Đỗ Kiều	Anh	10/07/1993	Hưng Yên	Nữ	CNĐD K7	7.07	Khá
26	1155010018	Lâm Thị	Huế	29/01/1993	Nam Định	Nữ	CNĐD K7	7.06	Khá
27	1155010029	Lương Thị	Nga	27/07/1993	Hải Phòng	Nữ	CNĐD K7	7.06	Khá
28	1155010008	Nguyễn Thị	Giang	04/04/1993	Bắc Ninh	Nữ	CNĐD K7	7.02	Khá
29	1155010058	Nguyễn Thị	Tuyền	24/03/1993	Hải Dương	Nữ	CNĐD K7	7.02	Khá
30	1155010012	Lương Thị	Hằng	20/12/1993	Hải Phòng	Nữ	CNĐD K7	7.01	Khá
31	1155010057	Đinh Thị Tuyết	Trinh	07/09/1993	Hải Phòng	Nữ	CNĐD K7	6.98	Trung bình khá
32	1155010044	Vũ Thị	Thắm	30/03/1993	Hưng Yên	Nữ	CNĐD K7	6.97	Trung bình khá
33	1155010030	Nguyễn Thị Thu	Nga	01/05/1993	Quảng Ninh	Nữ	CNĐD K7	6.93	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
34	1155010035	Hoàng Đình	Phong	24/06/1993	Hải Phòng	Nam	CNDD K7	6.93	Trung bình khá
35	1155010024	Phạm Thị	Lý	13/04/1993	Hưng Yên	Nữ	CNDD K7	6.89	Trung bình khá
36	1155010025	Nguyễn Thị Thanh	Mai	15/06/1993	Bắc Ninh	Nữ	CNDD K7	6.88	Trung bình khá
37	1155010010	Ngô Thị Hồng	Hải	14/03/1992	Quảng Ninh	Nữ	CNDD K7	6.87	Trung bình khá
38	1155010056	Vũ Thị Kiều	Trang	10/10/1992	Hải Dương	Nữ	CNDD K7	6.83	Trung bình khá
39	1155010037	Đào Thị Hồng	Phượng	19/01/1993	Hưng Yên	Nữ	CNDD K7	6.80	Trung bình khá
40	1155010046	Bùi Phương	Thảo	22/08/1993	Hải Phòng	Nữ	CNDD K7	6.76	Trung bình khá
41	1155010019	Nguyễn Thị	Hường	25/10/1993	Hải Dương	Nữ	CNDD K7	6.72	Trung bình khá
42	1155010006	Đinh Thị	Cầm	27/05/1993	Hải Dương	Nữ	CNDD K7	6.63	Trung bình khá
43	1155010011	Nguyễn Thị	Hân	15/11/1993	Bắc Ninh	Nữ	CNDD K7	6.63	Trung bình khá
44	1155010040	Trần Thị	Phượng	12/07/1993	Hải Dương	Nữ	CNDD K7	6.62	Trung bình khá
45	1155010015	Vũ Thị	Hoa	28/12/1993	Thái Bình	Nữ	CNDD K7	6.61	Trung bình khá
46	1155010001	Nguyễn Thị	An	13/11/1991	Thái Bình	Nữ	CNDD K7	6.54	Trung bình khá
47	1155010016	Bùi Thị Bích	Hồng	13/06/1993	Nam Định	Nữ	CNDD K7	6.54	Trung bình khá

Xếp loại **Số SV**

Khá 30

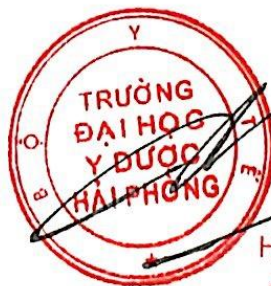
Trung bình khá 17

Tổng cộng 47

NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thành

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

Số: 515/YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 13 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân Xét nghiệm y học
hệ chính quy khoá 2011 - 2015

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Cử nhân Xét nghiệm y học cho sinh viên hệ chính quy khoá 2011 - 2015.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân Xét nghiệm y học hệ chính quy cho 37 (Ba mươi bảy) sinh viên khoá 2011 - 2015 kể từ ngày 13/7/2015, trong đó có:

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

20 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

16 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN XÉT NGHIỆM Y HỌC HỆ CHÍNH QUY KHÓA 3 (2011 - 2015)
(Kèm theo QĐ số: 515/QĐ-YDHP, ngày 13 tháng 7 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1153300039	Trần Thu	Trang	19/08/1993	Hưng Yên	Nữ	KTYH.K3	8.27	Giỏi
2	1153300001	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	11/11/1993	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K3	7.79	Khá
3	1153300016	Hòa Thị	Hạnh	27/12/1992	Thái Bình	Nữ	KTYH.K3	7.79	Khá
4	1153300031	Nguyễn Thị	Sinh	03/05/1992	Hưng Yên	Nữ	KTYH.K3	7.70	Khá
5	1153300040	Vũ Thị Mỹ	Trinh	16/11/1993	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K3	7.69	Khá
6	1153300042	Phạm Thị	Tuyến	05/01/1992	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K3	7.68	Khá
7	1153300022	Nguyễn Duy	Hùng	25/07/1993	Hải Phòng	Nam	KTYH.K3	7.67	Khá
8	1153300019	Vũ Thị Thu	Hiền	22/09/1992	Hưng Yên	Nữ	KTYH.K3	7.66	Khá
9	1153300017	Vũ Thị	Hạnh	10/10/1993	Thanh Hóa	Nữ	KTYH.K3	7.64	Khá
10	1153300025	Phạm Thị	Linh	15/07/1993	Quảng Ninh	Nữ	KTYH.K3	7.64	Khá
11	1153300006	Phạm Thị	Doan	20/11/1993	Thái Bình	Nữ	KTYH.K3	7.62	Khá
12	1153300014	Nguyễn Thị	Hạ	05/02/1993	Bắc Giang	Nữ	KTYH.K3	7.62	Khá
13	1153300026	Đặng Thị	Loan	10/02/1993	Nam Định	Nữ	KTYH.K3	7.52	Khá
14	1153300028	Trần Thị Diệu	Ninh	25/10/1993	Hà Nam	Nữ	KTYH.K3	7.51	Khá
15	1153300012	Ngô Thị Hương	Giang	17/09/1993	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K3	7.42	Khá
16	1153300007	Ta Thị	Dung	08/09/1993	Thái Bình	Nữ	KTYH.K3	7.35	Khá
17	1153300013	Phạm Thu	Hà	24/09/1993	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K3	7.32	Khá
18	1153300018	Nguyễn Thị	Hiền	19/05/1993	Thái Bình	Nữ	KTYH.K3	7.28	Khá
19	1153300002	Phạm Thị	Bích	12/10/1993	Quảng Ninh	Nữ	KTYH.K3	7.25	Khá
20	1153300033	Trần Văn	Thanh	11/11/1993	Hưng Yên	Nam	KTYH.K3	7.19	Khá
21	1153300005	Đỗ Thị Ngọc	Diệp	07/07/1993	Quảng Ninh	Nữ	KTYH.K3	7.02	Khá
22	1153300008	Trần Thị	Dung	28/04/1993	Hải Dương	Nữ	KTYH.K3	6.92	Trung bình khá
23	1153300029	Hoàng Thị	Phượng	15/11/1993	Nam Định	Nữ	KTYH.K3	6.88	Trung bình khá
24	1153300036	Bùi Thị	Thủy	21/02/1993	Hòa Bình	Nữ	KTYH.K3	6.88	Trung bình khá
25	1153300015	Đỗ Thị	Hằng	15/01/1993	Hưng Yên	Nữ	KTYH.K3	6.82	Trung bình khá
26	1153300009	Nguyễn Tiến	Dũng	19/05/1993	Hải Phòng	Nam	KTYH.K3	6.79	Trung bình khá
27	1153300004	Đào Xuân	Cường	11/12/1993	Hải Phòng	Nam	KTYH.K3	6.78	Trung bình khá
28	1153300030	Vũ Văn	Quang	28/05/1993	Hải Phòng	Nam	KTYH.K3	6.76	Trung bình khá
29	1153300034	Hoàng Đức	Thịnh	23/09/1993	Hải Phòng	Nam	KTYH.K3	6.75	Trung bình khá
30	1153300041	Phan Văn	Trường	08/09/1993	Thái Bình	Nam	KTYH.K3	6.75	Trung bình khá
31	1153300020	Dương Minh	Hiếu	29/04/1993	Hải Phòng	Nam	KTYH.K3	6.70	Trung bình khá
32	1153300032	Đinh Công	Sơn	04/04/1992	Thanh Hóa	Nam	KTYH.K3	6.70	Trung bình khá
33	1153300024	Vũ Văn	Hùng	09/08/1993	Hải Phòng	Nam	KTYH.K3	6.68	Trung bình khá
34	1153300021	Nguyễn Văn	Hoàng	20/10/1993	Hải Phòng	Nam	KTYH.K3	6.67	Trung bình khá
35	1153300037	Nguyễn Văn	Tiến	03/04/1993	Nam Định	Nam	KTYH.K3	6.59	Trung bình khá
36	1153300023	Nguyễn Mạnh	Hùng	02/01/1993	Hải Phòng	Nam	KTYH.K3	6.29	Trung bình khá
37	1153300003	Bùi Quý	Cường	25/09/1993	Hải Dương	Nam	KTYH.K3	6.12	Trung bình khá

Xếp loại Số SV
Giỏi 1
Khá 20
Trung bình khá 16
Tổng cộng 37
NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thành



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

Hải Phòng, ngày 13 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ liên thông
khoá 2011 - 2015*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ liên thông khoá 2011 - 2015.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ liên thông cho 314 (Ba trăm mười bốn) sinh viên khoá 2011 - 2015 kể từ ngày 13/7/2015, trong đó có:

125 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

187 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

02 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ LIÊN THÔNG KHÓA 28 (2011 - 2015)
(Kèm theo QĐ số: 516/QĐ-YDHP, ngày 13 tháng 7 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1131010425	Trần Thị Cẩm	Vinh	16/10/1974	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.84	Khá
2	1131010387	Lâu Bá	Lâu	05/03/1986	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.67	Khá
3	1131010372	Hồ Thị	Hoàn	20/06/1987	Hà Tĩnh	Nữ	CT28.NA	7.65	Khá
4	1131010415	Nguyễn Xuân	Thắng	30/05/1986	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.64	Khá
5	1131010353	Phạm Thị	Anh	12/07/1987	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.63	Khá
6	1131010394	Trần Thị	Lý	20/09/1985	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.63	Khá
7	1131010396	Thái Thị Hoa	Mai	23/11/1976	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.60	Khá
8	1131010392	Nguyễn Đức	Lương	08/08/1980	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.58	Khá
9	1131010427	La Thị Hải	Yến	20/09/1986	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.57	Khá
10	1131010068	Nguyễn Thị	Mến	29/10/1984	Quảng Ninh	Nữ	CT28.A	7.56	Khá
11	1131010366	Nguyễn Thị Việt	Hà	27/07/1975	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.54	Khá
12	1131010361	Nguyễn Văn	Cường	04/08/1971	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.53	Khá
13	1131010212	Đinh Nguyên	Kế	16/07/1979	Phủ Thọ	Nam	CT28.E	7.53	Khá
14	1131010380	Trần Thị	Hương	15/12/1972	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.52	Khá
15	1131010413	Dương Thị	Tâm	06/08/1981	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.52	Khá
16	1131010059	Phạm Văn	Khanh	02/09/1972	Hải Phòng	Nam	CT28.A	7.51	Khá
17	1131010073	Phạm Thị Thanh	Nhâm	17/10/1982	Hà Nội	Nữ	CT28.A	7.51	Khá
18	1131010120	Đỗ Thị Thu	Huyền	01/10/1984	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	7.50	Khá
19	1131010168	Phạm Hữu	Nhất	20/11/1987	Thanh Hoá	Nam	CT28.C	7.50	Khá
20	1131010091	Nguyễn Mạnh	Tuyền	25/06/1981	Hưng Yên	Nam	CT28.A	7.50	Khá
21	1131010405	Trần Thị Tuyết	Nhung	23/09/1983	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.48	Khá
22	1131010214	Bùi Tuấn	Lâm	04/07/1987	Phủ Thọ	Nam	CT28.E	7.47	Khá
23	1131010370	Nguyễn Thị Thu	Hiền	10/06/1985	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.46	Khá
24	1131010419	Võ Thị	Thúy	14/09/1984	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.45	Khá
25	1131010428	Quang Thị	Yến	03/09/1987	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.45	Khá
26	1131010388	Ngô Thị Thanh	Loan	01/01/1981	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.44	Khá
27	1131010424	Nguyễn Thị	Vinh	26/06/1979	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.44	Khá
28	1131010131	Vũ Anh	Quang	23/05/1985	Hưng Yên	Nam	CT28.C	7.42	Khá
29	1131010072	Khuất Thị Thu	Nguyệt	14/07/1979	Hà Nội	Nữ	CT28.A	7.41	Khá
30	1131010429	Nguyễn Thị Hồng	Minh	08/09/1976	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.40	Khá
31	1131010410	Nguyễn Hồng	Quân	21/12/1962	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.40	Khá
32	1131010204	Nguyễn Tô	Hiệu	18/10/1984	Hà Nội	Nam	CT28.E	7.39	Khá
33	1131010064	Nguyễn Thị	Lệ	21/11/1981	Hải Phòng	Nữ	CT28.A	7.39	Khá
34	1131010103	Nguyễn Thị	Đưa	26/12/1979	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	7.38	Khá
35	1131010086	Lê Thị	Trang	02/04/1988	Thanh Hóa	Nữ	CT28.A	7.38	Khá
36	1131010093	Nguyễn Hải	Yến	29/10/1984	Hải Phòng	Nữ	CT28.A	7.38	Khá
37	1131010006	Hoàng Thị Mai	Dung	17/02/1982	Hà Nội	Nữ	CT28.B	7.37	Khá
38	1131010381	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	11/11/1981	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.36	Khá
39	1131010417	Hà Thị	Thỏa	02/02/1987	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.35	Khá
40	1131010399	Võ Văn	Nam	10/09/1988	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.33	Khá
41	1131010414	Lê Văn	Thắng	10/03/1987	Hà Tĩnh	Nam	CT28.NA	7.33	Khá
42	1131010012	Trần Thị Kim	Hoa	21/07/1980	Hải Phòng	Nữ	CT28.B	7.32	Khá
43	1131010078	Nguyễn Thị	Quy	13/10/1982	Hà Nội	Nữ	CT28.A	7.32	Khá
44	1131010052	Trần Thị	Giăng	05/11/1986	Hưng Yên	Nữ	CT28.A	7.31	Khá
45	1131010382	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	18/12/1983	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.31	Khá
46	1131010016	Bùi Thị	Hưng	19/10/1980	Hải Dương	Nữ	CT28.B	7.30	Khá
47	1131010367	Cao Thị Thanh	Hải	20/07/1975	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.29	Khá
48	1131010378	Quách Hữu	Hưng	18/04/1985	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.29	Khá
49	1131010386	Trịnh Thị	Lan	02/09/1972	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.29	Khá
50	1131010390	Lê Đăng	Luận	25/11/1987	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.29	Khá
51	1131010025	Vũ Đức	Mạnh	29/01/1974	Nam Định	Nam	CT28.B	7.29	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
52	1131010023	Trịnh Thị	Linh	25/12/1988	Thanh Hóa	Nữ	CT28.B	7.28	Khá
53	1131010408	Nguyễn Thị	Phương	06/05/1980	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.28	Khá
54	1131010077	Bùi Văn	Quảng	27/12/1983	Hải Phòng	Nam	CT28.A	7.27	Khá
55	1131010089	Dương Anh	Tuấn	19/12/1979	CHDCND Lào	Nam	CT28.A	7.27	Khá
56	1131010426	Lô Thị	Xum	16/09/1981	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.27	Khá
57	1131010351	Cao Thị Lan	Anh	27/10/1976	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.26	Khá
58	1131010045	Đoàn Thị Ngọc	Ánh	04/04/1983	Quảng Ninh	Nữ	CT28.A	7.26	Khá
59	1131010114	Phạm Thị	Huế	16/11/1978	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	7.25	Khá
60	1131010020	Trần Thanh	Huyền	15/09/1986	Hà Nội	Nữ	CT28.B	7.25	Khá
61	1131010182	Nguyễn Thị	Tuyền	20/10/1986	Thanh Hóa	Nữ	CT28.A	7.25	Khá
62	1131010393	Phạm Ngọc	Lưu	27/10/1983	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.24	Khá
63	1131010398	Thái Thị	Mùi	24/10/1979	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.24	Khá
64	1131010409	Phạm Thị	Phương	30/01/1981	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.24	Khá
65	1131010379	Hồ Thị Thu	Hương	18/07/1970	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.23	Khá
66	1131010404	Lộc Văn	Nguyễn	20/10/1984	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.23	Khá
67	1131010420	Võ Thị	Thủy	30/05/1982	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.23	Khá
68	1131010065	Nguyễn Thị	Liên	08/04/1984	Hải Phòng	Nữ	CT28.A	7.22	Khá
69	1131010047	Phạm Tôn	Cương	02/09/1980	Bắc Ninh	Nam	CT28.A	7.21	Khá
70	1131010055	Đặng Thị	Hiền	26/05/1985	Quảng Ninh	Nữ	CT28.A	7.21	Khá
71	1131010374	Nguyễn Thị	Hồng	08/02/1971	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.21	Khá
72	1131010024	Nguyễn Văn	Long	12/01/1982	Thanh Hóa	Nam	CT28.B	7.21	Khá
73	1131010048	Nguyễn Thị Thủy	Dung	05/10/1985	Hải Dương	Nữ	CT28.A	7.20	Khá
74	1131010118	Nguyễn Thị Bích	Hường	23/09/1979	Hà Nội	Nữ	CT28.C	7.20	Khá
75	1131010421	Nguyễn Hoàng	Tú	04/07/1982	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.20	Khá
76	1131010354	Vũ Thị	Ánh	15/02/1987	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.19	Khá
77	1131010019	Nguyễn Danh	Huy	01/05/1987	Hà Nội	Nam	CT28.B	7.19	Khá
78	1131010418	Hồ Sỹ	Thương	18/07/1983	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.19	Khá
79	1131010369	Lê Thị	Hiền	10/08/1983	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.18	Khá
80	1131010081	Vũ Thị	Thủy	11/06/1980	Hà Nội	Nữ	CT28.A	7.17	Khá
81	1131010066	Nguyễn Văn	Linh	23/11/1987	Nghệ An	Nam	CT28.A	7.16	Khá
82	1131010038	Ta Thị	Thương	02/11/1986	Quảng Ninh	Nữ	CT28.B	7.16	Khá
83	1131010117	Nguyễn Thị	Hưng	09/03/1977	Bắc Ninh	Nữ	CT28.B	7.15	Khá
84	1131010082	Nguyễn Thị Thu	Thủy	11/09/1985	Hải Dương	Nữ	CT28.A	7.15	Khá
85	1131010363	Cầm Thị	Dần	03/08/1986	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.14	Khá
86	1131010362	Đặng Thanh	Đặng	24/07/1982	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.14	Khá
87	1131010014	Nguyễn Văn	Hoạt	18/02/1971	Hải Phòng	Nam	CT28.B	7.14	Khá
88	1131010018	Trần Thị Mai	Hương	06/07/1973	Hà Nội	Nữ	CT28.B	7.14	Khá
89	1131010389	Võ Phương	Long	18/04/1982	Hà Tĩnh	Nam	CT28.NA	7.14	Khá
90	1131010400	Lê Thị	Nga	17/06/1983	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.14	Khá
91	1131010107	Trần Thị Thu	Hà	15/09/1975	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	7.13	Khá
92	1131010096	Nguyễn Thị Thanh	Bình	16/05/1973	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	7.12	Khá
93	1131010050	Lê Văn	Đạo	14/05/1981	Hà Nội	Nam	CT28.A	7.12	Khá
94	1131010208	Nguyễn Thị	Hương	04/11/1971	Hải Phòng	Nữ	CT28.E	7.12	Khá
95	1131010126	Huỳnh Ngọc	Nga	14/10/1970	Hà Nam	Nữ	CT28.C	7.12	Khá
96	1131010366	Nguyễn Thị	Hằng	15/12/1983	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.11	Khá
97	1131010115	Phạm Thị	Huế	20/09/1974	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	7.11	Khá
98	1131010124	Đỗ Thị Hồng	Lan	29/04/1979	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	7.11	Khá
99	1131010356	Nguyễn Thị	Ban	02/03/1988	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.10	Khá
100	1131010147	Nguyễn Văn	Đương	30/06/1978	Bắc Ninh	Nam	CT28.B	7.10	Khá
101	1131010395	Dương Thị Thanh	Mai	31/07/1982	Hà Tĩnh	Nữ	CT28.NA	7.10	Khá
102	1131010088	Phạm Công	Trọng	16/07/1977	Thái Bình	Nam	CT28.A	7.09	Khá
103	1131010360	Đào Nhật	Cơ	27/02/1978	Hà Tĩnh	Nam	CT28.NA	7.08	Khá
104	1131010007	Dương Thị Cẩm	Duyên	16/10/1987	Hưng Yên	Nữ	CT28.B	7.08	Khá
105	1131010057	Trần Đình	Hoàn	20/12/1985	Hải Dương	Nam	CT28.A	7.07	Khá
106	1131010376	Lầu Bá	Hòa	08/03/1985	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.07	Khá
107	1131010080	Bùi Thị	Thủy	26/06/1985	Thanh Hóa	Nữ	CT28.A	7.07	Khá
108	1131010241	Nguyễn Văn	Yên	20/10/1979	Hà Nội	Nam	CT28.E	7.07	Khá
109	1131010397	Nguyễn Thị	Minh	08/04/1978	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.06	Khá
110	1131010166	Vũ Thị	Nga	28/03/1984	Thanh Hóa	Nữ	CT28.A	7.06	Khá

Sĩt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
111	1131010240	Đinh Ngọc	Xứng	04/04/1970	Ninh Bình	Nam	CT28.E	7.06	Khá
112	1131010015	Nguyễn Xuân	Hùng	13/02/1971	Hà Nội	Nam	CT28.B	7.05	Khá
113	1131010359	Nguyễn Công	Chung	02/10/1961	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.04	Khá
114	1131010026	Lê Thủy	Minh	20/08/1979	Hà Nội	Nữ	CT28.B	7.04	Khá
115	1131010407	Vũ Bá	Phia	26/05/1988	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.04	Khá
116	1131010031	Hoàng Thị	Phượng	09/11/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT28.B	7.04	Khá
117	1131010364	Lê Xuân	Dũng	30/12/1980	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.03	Khá
118	1131010416	Hoàng Chí	Thành	23/10/1983	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.03	Khá
119	1131010085	Lại Thị Thu	Trang	25/09/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT28.A	7.03	Khá
120	1131010371	Tạ Quang	Hòa	06/12/1977	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.02	Khá
121	1131010391	La Thị	Lương	08/09/1984	Nghệ An	Nữ	CT28.NA	7.02	Khá
122	1131010074	Lương Thị	Nhung	10/03/1985	Quảng Ninh	Nữ	CT28.A	7.02	Khá
123	1131010028	Vũ Thị Bích	Ngọc	20/08/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT28.B	7.01	Khá
124	1131010373	Đinh Hữu	Hoàng	17/07/1983	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.00	Khá
125	1131010402	Lô Văn	Nghĩa	30/04/1986	Nghệ An	Nam	CT28.NA	7.00	Khá
126	1131010197	Trần Minh	Đức	21/11/1981	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.99	Trung bình Khá
127	1131010160	Đinh Khắc	Lễ	18/01/1986	Quảng Ninh	Nam	CT28.C	6.98	Trung bình Khá
128	1131010067	Hoàng Thị	Loan	16/02/1981	Hải Phòng	Nữ	CT28.A	6.98	Trung bình Khá
129	1131010076	Nguyễn Thu	Phượng	28/11/1982	Hải Phòng	Nữ	CT28.A	6.98	Trung bình Khá
130	1131010054	Vũ Đình	Hậu	03/03/1983	Hải Phòng	Nam	CT28.A	6.97	Trung bình Khá
131	1131010384	Trịnh Xuân	Kính	10/06/1972	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.97	Trung bình Khá
132	1131010036	Lê Thị	Thanh	19/10/1984	Hà Nội	Nữ	CT28.B	6.95	Trung bình Khá
133	1131010375	Nguyễn Viết	Hồng	03/03/1983	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.94	Trung bình Khá
134	1131010423	Lô Văn	Tùng	01/03/1983	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.94	Trung bình Khá
135	1131010236	Nguyễn Ngọc	Văn	18/05/1976	Nam Định	Nam	CT28.E	6.94	Trung bình Khá
136	1131010155	Bùi Văn	Hùng	02/05/1979	Thái Bình	Nam	CT28.B	6.93	Trung bình Khá
137	1131010119	Tạ Đình	Huy	15/06/1986	Hà Nam	Nam	CT28.C	6.93	Trung bình Khá
138	1131010403	Lô Thanh	Ngọc	24/05/1985	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.93	Trung bình Khá
139	1131010130	Đỗ Thị	Phượng	06/04/1983	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	6.92	Trung bình Khá
140	1131010043	Hồ Quang	Tùng	23/05/1977	Hải Phòng	Nam	CT28.B	6.92	Trung bình Khá
141	1131010224	Nguyễn Đức	Phú	22/10/1986	Bắc Ninh	Nam	CT28.E	6.91	Trung bình Khá
142	1131010083	Nguyễn Thị	Toan	07/07/1983	Hải Phòng	Nữ	CT28.A	6.91	Trung bình Khá
143	1131010056	Nguyễn Mạnh	Hiếu	27/07/1984	Hải Dương	Nam	CT28.A	6.90	Trung bình Khá
144	1131010216	Cao Phi	Long	08/09/1980	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.90	Trung bình Khá
145	1131010069	Trần Thị	Nga	20/04/1986	Bắc Giang	Nữ	CT28.B	6.90	Trung bình Khá
146	1131010222	Hoàng Thị	Oanh	12/08/1989	Thanh Hóa	Nữ	CT28.E	6.90	Trung bình Khá
147	1131010092	Mai Thế	Việt	24/05/1980	Hà Nội	Nam	CT28.A	6.90	Trung bình Khá
148	1131010226	Nguyễn Thanh	Tấn	26/08/1985	Hải Dương	Nam	CT28.E	6.89	Trung bình Khá
149	1131010185	Dương Văn	Bảo	19/03/1980	Hưng Yên	Nam	CT28.E	6.88	Trung bình Khá
150	1131010009	Phạm Văn	Đoan	10/10/1977	Hải Dương	Nam	CT28.B	6.88	Trung bình Khá
151	1131010111	Nguyễn Thị Minh	Hoa	10/03/1976	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	6.88	Trung bình Khá
152	1131010186	Vũ Văn	Biên	06/01/1977	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.87	Trung bình Khá
153	1131010191	Phạm Viết	Chương	07/07/1981	Hải Phòng	Nam	CT28.E	6.86	Trung bình Khá
154	1131010352	Lương Văn	Anh	22/01/1984	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.85	Trung bình Khá
155	1131010070	Nguyễn Ngọc	Ngân	08/04/1983	Hải Dương	Nữ	CT28.A	6.85	Trung bình Khá
156	1131010176	Nguyễn Minh	Thìn	26/09/1988	Thanh Hóa	Nam	CT28.B	6.85	Trung bình Khá
157	1131010205	Nguyễn Hữu	Huấn	23/04/1982	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.84	Trung bình Khá
158	1131010401	Lô Văn	Nga	06/05/1977	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.84	Trung bình Khá
159	1131010005	Vũ Đình	Chính	04/12/1983	Hải Dương	Nam	CT28.B	6.83	Trung bình Khá
160	1131010210	Phùng Văn	Hưởng	22/11/1985	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.83	Trung bình Khá
161	1131010132	Lê Thị	Quyên	28/07/1980	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	6.83	Trung bình Khá
162	1131010358	Lô Văn	Cánh	12/06/1984	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.82	Trung bình Khá
163	1131010051	Vũ Văn	Đỗ	10/07/1983	Hải Dương	Nam	CT28.A	6.82	Trung bình Khá
164	1131010151	Lê Cao	Hào	24/03/1983	Thanh Hóa	Nam	CT28.A	6.82	Trung bình Khá
165	1131010219	Nguyễn Hiệp	Manh	06/06/1988	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.82	Trung bình Khá
166	1131010167	Bùi Thị	Nguyệt	19/12/1977	Bắc Giang	Nữ	CT28.B	6.82	Trung bình Khá
167	1131010198	Nguyễn Hữu	Giang	26/02/1987	Phú Thọ	Nam	CT28.E	6.81	Trung bình Khá
168	1131010034	Nguyễn Thành	Tâm	22/12/1983	Hải Dương	Nam	CT28.B	6.81	Trung bình Khá
169	1131010003	Phùng Văn	Bảy	10/07/1983	Hà Nội	Nam	CT28.B	6.80	Trung bình Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
170	1131010199	Hoàng Thúy	Hà	13/07/1983	Phú Thọ	Nữ	CT28.E	6.80	Trung bình Khá
171	1131010032	Quách Thanh	Sơn	18/05/1985	Thái Bình	Nam	CT28.B	6.79	Trung bình Khá
172	1131010001	Hoàng Văn	An	02/05/1968	Hà Nội	Nam	CT28.B	6.77	Trung bình Khá
173	1131010192	Nguyễn Văn	Cường	24/08/1984	Thái Nguyên	Nam	CT28.E	6.77	Trung bình Khá
174	1131010194	Nguyễn Tuấn	Dũng	20/11/1986	Hà Tĩnh	Nam	CT28.E	6.75	Trung bình Khá
175	1131010063	Nguyễn Thị	Lành	22/04/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT28.A	6.75	Trung bình Khá
176	1131010030	Phạm Thị	Nhung	12/05/1972	Hải Phòng	Nữ	CT28.B	6.74	Trung bình Khá
177	1131010013	Nguyễn Thị	Hoan	01/07/1978	Hà Nội	Nữ	CT28.B	6.73	Trung bình Khá
178	1031010261	Trần Văn	Hưng	25/10/1979	Hà Nam	Nam	CT28.B	6.73	Trung bình Khá
179	1131010021	Trịnh Quốc	Khánh	04/10/1974	Thanh Hóa	Nam	CT28.B	6.73	Trung bình Khá
180	1131010193	Nguyễn Mạnh	Dũng	19/10/1984	Hải Dương	Nam	CT28.E	6.72	Trung bình Khá
181	1131010075	Nguyễn Thị Thu	Phương	07/05/1987	Phú Thọ	Nữ	CT28.A	6.72	Trung bình Khá
182	1131010002	Tạ Văn	Anh	08/08/1976	Bắc Giang	Nam	CT28.B	6.71	Trung bình Khá
183	1131010156	Hà Huy	Hùng	30/04/1987	Thanh Hoá	Nam	CT28.C	6.71	Trung bình Khá
184	1131010383	Đậu Quang	Khánh	03/03/1976	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.71	Trung bình Khá
185	1131010202	Lê Thu	Hằng	26/08/1985	Thanh Hóa	Nữ	CT28.E	6.70	Trung bình Khá
186	1131010058	Vũ Thái	Hưng	08/03/1988	Quảng Ninh	Nam	CT28.A	6.70	Trung bình Khá
187	1131010079	Đặng Thái	Sơn	05/10/1981	Hải Phòng	Nam	CT28.A	6.70	Trung bình Khá
188	1131010044	Bùi Thị	Xoài	17/03/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT28.B	6.70	Trung bình Khá
189	1131010350	Bùi Đức	Anh	25/10/1984	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.69	Trung bình Khá
190	1131010217	Hoàng Văn	Long	10/10/1988	Thanh Hóa	Nam	CT28.E	6.69	Trung bình Khá
191	1131010206	Phạm Đức	Hùng	27/04/1974	Hà Nam	Nam	CT28.E	6.67	Trung bình Khá
192	1131010122	Ngô Ngọc	Khoa	19/03/1976	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.67	Trung bình Khá
193	1131010123	Lâm Ngọc	Kiên	18/10/1985	Ninh Bình	Nam	CT28.C	6.67	Trung bình Khá
194	1131010172	Lò Thị	Quyển	10/10/1987	Thanh Hoá	Nữ	CT28.C	6.67	Trung bình Khá
195	1131010110	Đỗ Thị	Hiền	04/07/1978	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	6.66	Trung bình Khá
196	1131010150	Thiều Văn	Hạnh	19/02/1987	Thanh Hóa	Nam	CT28.A	6.65	Trung bình Khá
197	1131010207	Nguyễn Văn	Hưng	15/03/1987	Vĩnh Phúc	Nam	CT28.E	6.65	Trung bình Khá
198	1131010109	Đặng Văn	Hào	13/03/1984	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.64	Trung bình Khá
199	1131010061	Nguyễn Ngọc	Khánh	27/11/1983	Quảng Ninh	Nam	CT28.A	6.64	Trung bình Khá
200	1131010164	Nguyễn Thị	Luyến	26/11/1987	Hưng Yên	Nữ	CT28.B	6.64	Trung bình Khá
201	1131010071	Hà Kiên	Nghiệp	27/10/1978	Phú Thọ	Nam	CT28.A	6.64	Trung bình Khá
202	1131010365	Thò Bá	Gô	02/09/1985	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.63	Trung bình Khá
203	1131010235	Nguyễn Văn	Túc	02/09/1976	Bắc Giang	Nam	CT28.E	6.63	Trung bình Khá
204	1131010008	Vũ Văn	Định	21/05/1988	Quảng Ninh	Nam	CT28.B	6.62	Trung bình Khá
205	1131010084	Lê Văn	Trăm	18/02/1982	Thanh Hóa	Nam	CT28.A	6.62	Trung bình Khá
206	1131010113	Vũ Văn	Hòa	10/09/1980	Thái Bình	Nam	CT28.C	6.61	Trung bình Khá
207	1131010022	Nguyễn Hải	Kiên	02/05/1977	Hà Nội	Nam	CT28.B	6.61	Trung bình Khá
208	1131010215	Tạ Thị Bích	Liên	04/08/1978	Hà Nội	Nữ	CT28.E	6.61	Trung bình Khá
209	1131010029	Nguyễn Thị	Nhung	19/01/1985	Hải Phòng	Nữ	CT28.B	6.61	Trung bình Khá
210	1131010148	Lê Thị Hồng	Gấm	12/11/1978	Thanh Hóa	Nữ	CT28.A	6.60	Trung bình Khá
211	1131010004	Bùi Hữu	Các	08/10/1973	Hải Phòng	Nam	CT28.B	6.59	Trung bình Khá
212	1131010412	Ví Văn	Sơn	09/10/1984	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.59	Trung bình Khá
213	1131010087	Nguyễn Văn	Trọng	10/06/1979	Quảng Ninh	Nam	CT28.A	6.59	Trung bình Khá
214	1131010355	Lương Văn	Ba	20/11/1987	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.58	Trung bình Khá
215	1131010200	Nguyễn Minh	Hải	22/10/1987	Vĩnh Phúc	Nam	CT28.E	6.58	Trung bình Khá
216	1131010035	Tạ Hồng	Thắng	23/09/1977	Ninh Bình	Nam	CT28.B	6.58	Trung bình Khá
217	1131010134	Lê Trung	Thành	06/10/1983	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.58	Trung bình Khá
218	1131010178	Tạ Duy	Thuận	09/10/1984	Hải Dương	Nam	CT28.A	6.58	Trung bình Khá
219	1131010162	Chu Văn	Long	11/05/1979	Bắc Giang	Nam	CT28.B	6.57	Trung bình Khá
220	1131010090	Nguyễn Xuân	Tùng	06/04/1985	Hải Phòng	Nam	CT28.A	6.57	Trung bình Khá
221	1131010049	Nguyễn Thị	Dương	16/07/1980	Hải Dương	Nữ	CT28.A	6.56	Trung bình Khá
222	1131010040	Phạm Văn	Thủy	29/08/1980	Hải Phòng	Nam	CT28.B	6.55	Trung bình Khá
223	1131010229	Phạm Thị	Trang	14/07/1989	Hà Nội	Nữ	CT28.E	6.55	Trung bình Khá
224	1131010100	Trần Quốc	Đại	20/05/1985	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.54	Trung bình Khá
225	1131010406	Vy Văn	Phảng	18/01/1972	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.54	Trung bình Khá
226	1131010039	Nguyễn Thị	Thủy	25/11/1979	Quảng Ninh	Nữ	CT28.B	6.54	Trung bình Khá
227	1131010422	Lô Văn	Tuấn	09/01/1987	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.54	Trung bình Khá
228	1131010102	Trần Văn	Độ	15/01/1970	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.52	Trung bình Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
229	1131010010	Nguyễn Thị	Đông	04/02/1979	Hải Phòng	Nữ	CT28.B	6.52	Trung bình Khá
230	1131010159	Đào Đình	Lập	07/11/1981	Hải Dương	Nam	CT28.B	6.52	Trung bình Khá
231	1131010142	Nguyễn Đình	An	29/10/1978	Bắc Ninh	Nam	CT28.B	6.51	Trung bình Khá
232	1131010184	Nguyễn Thế	Anh	23/04/1980	Cao Bằng	Nam	CT28.E	6.51	Trung bình Khá
233	1131010357	Dương Văn	Bình	10/05/1974	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.51	Trung bình Khá
234	1131010152	Lê Văn	Hoàng	12/01/1983	Hà Nội	Nam	CT28.C	6.51	Trung bình Khá
235	1131010165	Nguyễn Bá	Minh	16/05/1976	Thanh Hóa	Nam	CT28.A	6.51	Trung bình Khá
236	1131010037	Nguyễn Văn	Thanh	12/07/1986	Hải Dương	Nam	CT28.B	6.51	Trung bình Khá
237	1131010239	Trần Việt	Vương	30/07/1983	Nghệ An	Nam	CT28.E	6.51	Trung bình Khá
238	1131010146	Hoàng Văn	Đông	12/10/1978	Thanh Hóa	Nam	CT28.A	6.50	Trung bình Khá
239	1131010116	Bùi Duy	Hùng	13/05/1984	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.50	Trung bình Khá
240	1131010101	Nguyễn Văn	Đặng	14/08/1975	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.49	Trung bình Khá
241	1131010011	Nguyễn Đức	Hiệp	26/05/1983	Hải Phòng	Nam	CT28.B	6.49	Trung bình Khá
242	1131010127	Nguyễn Thị	Nghĩa	05/07/1981	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	6.48	Trung bình Khá
243	1031010230	Lê Việt	Tiền	23/08/1987	Thanh Hóa	Nam	CT28.E	6.48	Trung bình Khá
244	1131010143	Trần Như	An	11/12/1975	Bắc Ninh	Nam	CT28.B	6.47	Trung bình Khá
245	1131010213	Nguyễn Trần	Kiên	07/09/1984	Phú Thọ	Nam	CT28.E	6.47	Trung bình Khá
246	1131010188	Nguyễn Bá	Bội	16/10/1976	Bắc Ninh	Nam	CT28.E	6.46	Trung bình Khá
247	1131010098	Đỗ Thị Phương	Dung	15/01/1988	Phú Thọ	Nữ	CT28.C	6.46	Trung bình Khá
248	1131010232	Lê Xuân	Trọng	02/02/1987	Nam Định	Nam	CT28.E	6.46	Trung bình Khá
249	1131010145	Trần Văn	Cường	08/05/1984	Bắc Giang	Nam	CT28.B	6.45	Trung bình Khá
250	1131010097	Đặng Văn	Chuyên	05/07/1984	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.44	Trung bình Khá
251	1131010099	Mai Văn	Dũng	11/01/1974	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.44	Trung bình Khá
252	1131010163	Lê Mã	Lương	20/10/1978	Thanh Hoá	Nam	CT28.C	6.43	Trung bình Khá
253	1131010027	Hoàng Thị	Nga	04/09/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT28.B	6.43	Trung bình Khá
254	1131010230	Trần Huyền	Trang	26/02/1987	Hà Giang	Nữ	CT28.E	6.43	Trung bình Khá
255	1131010181	Phạm Ngọc	Tuấn	13/01/1980	Thanh Hóa	Nam	CT28.A	6.43	Trung bình Khá
256	1131010125	Khúc Thị	Lụa	20/02/1979	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	6.42	Trung bình Khá
257	1131010218	Trần Thị Kim	Lý	15/10/1968	Phú Thọ	Nữ	CT28.E	6.42	Trung bình Khá
258	1131010136	Mai Thị	Thoan	30/01/1974	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	6.42	Trung bình Khá
259	1131010201	Tạ Văn	Hải	10/05/1988	Thanh Hóa	Nam	CT28.E	6.41	Trung bình Khá
260	1131010211	Đỗ Ngọc	Huy	06/01/1983	Thái Bình	Nam	CT28.E	6.41	Trung bình Khá
261	1131010137	Đoàn Thị	Thơm	02/11/1980	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	6.41	Trung bình Khá
262	1131010189	Nguyễn Văn	Cảnh	20/02/1983	Nam Định	Nam	CT28.E	6.40	Trung bình Khá
263	1131010046	Nguyễn Xương	Công	01/08/1980	Hải Dương	Nam	CT28.A	6.40	Trung bình Khá
264	1131010104	Nguyễn Văn	Đức	01/06/1979	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.39	Trung bình Khá
265	1131010144	Nguyễn Văn	Bính	10/02/1976	Bắc Giang	Nam	CT28.C	6.38	Trung bình Khá
266	1131010112	Phí Quang	Hòa	05/09/1973	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.38	Trung bình Khá
267	1131010231	Trần Văn	Tranh	16/04/1982	Bắc Ninh	Nam	CT28.E	6.38	Trung bình Khá
268	1131010203	Kiều Doãn	Hanh	20/05/1983	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.37	Trung bình Khá
269	1131010140	Nguyễn Văn	Toàn	20/04/1979	Hà Nam	Nam	CT28.C	6.37	Trung bình Khá
270	1131010158	Trần Văn	Hùng	04/02/1980	Bắc Giang	Nam	CT28.B	6.36	Trung bình Khá
271	1131010060	Nguyễn Đình	Khánh	11/11/1975	Hà Nội	Nam	CT28.A	6.36	Trung bình Khá
272	1131010161	Trần Thị Minh	Lộc	26/02/1983	Nghệ An	Nữ	CT28.B	6.35	Trung bình Khá
273	1131010190	Doãn Văn	Chanh	10/02/1978	Nam Định	Nam	CT28.E	6.34	Trung bình Khá
274	1131010223	Nguyễn Bá	Phổ	10/09/1979	Bắc Ninh	Nam	CT28.E	6.33	Trung bình Khá
275	1131010139	Đoàn Ngọc	Tiến	06/01/1981	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.33	Trung bình Khá
276	1131010196	Đặng Huy	Định	28/11/1972	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.30	Trung bình Khá
277	1131010105	Trần Thị	Giang	17/09/1981	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	6.30	Trung bình Khá
278	1131010033	Nguyễn Văn	Sức	22/03/1988	Hải Dương	Nam	CT28.B	6.30	Trung bình Khá
279	1131010227	Nguyễn Mạnh	Thắng	19/11/1984	BV Hoàng Liên Sơn	Nam	CT28.E	6.30	Trung bình Khá
280	1131010238	Đỗ Văn	Việt	05/08/1984	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.29	Trung bình Khá
281	1131010183	Hoàng Ngọc	Vinh	10/10/1987	Thanh Hóa	Nam	CT28.B	6.29	Trung bình Khá
282	1131010411	Lữ Văn	Sơn	17/10/1966	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.28	Trung bình Khá
283	1131010228	Phạm Thế	Thu	28/06/1983	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.28	Trung bình Khá
284	1131010108	Lê Văn	Hai	08/10/1975	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.27	Trung bình Khá
285	1131010062	Nguyễn Xuân	Khánh	01/10/1987	Hà Tĩnh	Nam	CT28.A	6.27	Trung bình Khá
286	1131010154	Mạc Thị	Huệ	14/05/1974	Quảng Ninh	Nữ	CT28.C	6.26	Trung bình Khá
287	1131010174	Đàm Văn	Thanh	05/04/1973	Bắc Ninh	Nam	CT28.B	6.26	Trung bình Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
288	1131010179	Trịnh Văn	Trung	12/04/1985	Thanh Hóa	Nam	CT28.A	6.26	Trung bình Khá
289	1131010233	Đào Trọng	Trường	20/05/1981	Phú Thọ	Nam	CT28.E	6.26	Trung bình Khá
290	1131010385	Phạm Xuân	Kỳ	23/12/1968	Nghệ An	Nam	CT28.NA	6.24	Trung bình Khá
291	1131010220	Nguyễn Quang	Nam	02/12/1984	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.22	Trung bình Khá
292	1131010237	Đoàn Trọng	Việt	01/09/1989	Hưng Yên	Nam	CT28.E	6.22	Trung bình Khá
293	1131010095	Khổng Thị	Bến	20/03/1984	Hải Dương	Nữ	CT28.B	6.21	Trung bình Khá
294	1131010187	Trần Văn	Bình	09/07/1985	Quảng Ninh	Nam	CT28.E	6.21	Trung bình Khá
295	1131010053	Trần Thị Thu	Hằng	14/07/1982	Hải Phòng	Nữ	CT28.A	6.21	Trung bình Khá
296	1131010234	Nguyễn Anh	Tuấn	26/03/1980	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.19	Trung bình Khá
297	1131010121	Hoàng Văn	Huỳnh	09/09/1988	Hà Nội	Nam	CT28.C	6.18	Trung bình Khá
298	1131010129	Nguyễn Văn	Phúc	19/10/1975	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.18	Trung bình Khá
299	1131010094	Dương Tuấn	Anh	13/12/1981	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.14	Trung bình Khá
300	1131010153	Nguyễn Văn	Hoàng	17/10/1987	Thanh Hoá	Nam	CT28.C	6.13	Trung bình Khá
301	1131010173	Nguyễn Thế	Thắng	10/10/1975	Thanh Hoá	Nam	CT28.C	6.13	Trung bình Khá
302	1131010042	Nguyễn Huy	Tuấn	08/04/1984	Hà Nội	Nam	CT28.B	6.13	Trung bình Khá
303	1131010225	Nguyễn Ngọc	Phương	02/02/1985	Phú Thọ	Nam	CT28.E	6.11	Trung bình Khá
304	1131010157	Tô Thanh	Hùng	28/12/1971	Bắc Giang	Nam	CT28.B	6.10	Trung bình Khá
305	1131010169	Lò Văn	Như	10/11/1986	Thanh Hoá	Nam	CT28.C	6.09	Trung bình Khá
306	1131010141	Ngô Văn	Tới	03/10/1982	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.09	Trung bình Khá
307	1131010221	Nguyễn Thành	Ngưu	27/02/1985	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.06	Trung bình Khá
308	1131010017	Nguyễn Thị Khánh	Hương	25/06/1965	Hà Nội	Nữ	CT28.B	6.05	Trung bình Khá
309	1131010135	Đàm Trọng	Thiện	12/01/1976	Hưng Yên	Nam	CT28.C	6.04	Trung bình Khá
310	1131010209	Hoàng Thế	Hường	03/08/1979	Hà Nội	Nam	CT28.E	6.03	Trung bình Khá
311	1131010177	Lương Văn	Thứ	06/09/1986	Thanh Hoá	Nam	CT28.C	6.03	Trung bình Khá
312	1131010133	Mai Thị	Thanh	05/07/1975	Hưng Yên	Nữ	CT28.C	6.02	Trung bình Khá
313	1131010106	Phạm Hoàng	Hà	12/03/1977	Hưng Yên	Nam	CT28.C	5.78	Trung bình
314	1131010175	Hà Văn	Thao	01/01/1974	Thanh Hoá	Nam	CT28.C	5.70	Trung bình

Xếp loại	Số SV
Khá	125
Trung bình khá	187
Trung bình	2
Tổng cộng	314

NGƯỜI LẬP



Lê Tiến Thuận

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Chức

Số: 517/YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 13 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng đa khoa
hệ vừa làm vừa học khoá 2011 - 2015*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp cho sinh viên Cử nhân điều dưỡng đa khoa hệ vừa làm vừa học khoá 2011 - 2015.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng đa khoa hệ vừa làm vừa học cho 69 (Sáu mươi chín) sinh viên khoá 2011 - 2015 kể từ ngày 13/7/2015, trong đó có:

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

55 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

13 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành. *m*

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC KHÓA 6 (2011 - 2015)
(Kèm theo QĐ số: 517/QĐ-YDHP, ngày 13 tháng 7 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1135010049	Phạm Thị Hồng	Thái	10/04/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	8.29	Giỏi
2	1135010045	Phạm Thị Hà	Phượng	20/10/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.83	Khá
3	1135010059	Nguyễn Thị	Tươi	08/09/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.75	Khá
4	1135010063	Bùi Thị	Xuân	15/05/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.74	Khá
5	1135010036	Đỗ Thị Hà	Mi	30/12/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.73	Khá
6	1135010024	Hoàng Thị Kim	Huệ	30/11/1987	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.69	Khá
7	1135010028	Vũ Thị Thu	Huyền	16/08/1984	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K6.A	7.69	Khá
8	1135010040	Đoàn Thị	Nhân	08/05/1988	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.63	Khá
9	1135010034	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	27/06/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.62	Khá
10	1135010030	Bùi Thị Mai	Liên	13/01/1980	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.60	Khá
11	1135010047	Nguyễn Thị	Tâm	26/01/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.58	Khá
12	1135010032	Phạm Thị Mai	Lơ	27/05/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.57	Khá
13	1135010062	Trương Văn	Vượng	03/02/1979	Hải Dương	Nam	VLVH.K6.A	7.56	Khá
14	1135010053	Đào Thị	Thu	19/11/1984	Thái Bình	Nữ	VLVH.K6.A	7.54	Khá
15	1135010002	Lê Ngọc	Anh	29/11/1984	Hà Nội	Nữ	VLVH.K6.A	7.53	Khá
16	1135010035	Vũ Thị Tuyết	Mai	21/07/1988	Hải Dương	Nữ	VLVH.K6.A	7.53	Khá
17	1135010058	Trần Thị Thu	Trang	12/07/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.52	Khá
18	1135010003	Nguyễn Thị Phượng	Anh	02/01/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.50	Khá
19	1135010004	Đào Thị Hải	Bình	24/02/1988	Hà Bắc	Nữ	VLVH.K6.A	7.50	Khá
20	1135010044	Phạm Thị	Phượng	18/03/1983	Hải Dương	Nữ	VLVH.K6.A	7.49	Khá
21	1135010051	Đoàn Thị Minh	Thao	05/10/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.48	Khá
22	1135010013	Đỗ Thị Hoàng	Hà	17/12/1977	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.46	Khá
23	1135010019	Nguyễn Thị	Hạnh	17/01/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.46	Khá
24	1135010042	Đặng Thị	Phượng	22/12/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.46	Khá
25	1135010064	Lê Thị Hải	Yến	05/11/1985	Hải Dương	Nữ	VLVH.K6.A	7.42	Khá
26	1135010022	Phan Mai	Hiên	11/03/1984	Hà Tĩnh	Nữ	VLVH.K6.A	7.40	Khá
27	1135010055	Nguyễn Thị	Thúy	03/01/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.39	Khá
28	1035010132	Nguyễn Thị	Minh	16/12/1981	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.36	Khá
29	1135010038	Nguyễn Thị	Môn	30/11/1973	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.36	Khá
30	1135010020	Nguyễn Thị	Hiên	20/01/1989	Nghệ An	Nữ	VLVH.K6.A	7.34	Khá
31	1135010014	Phạm Thu	Hà	21/12/1981	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.31	Khá
32	1135010025	Trần Thị	Huệ	24/08/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.31	Khá
33	1135010039	Vũ Thị	Nga	18/08/1982	Hải Dương	Nữ	VLVH.K6.A	7.28	Khá
34	1135010052	Vũ Thị Kim	Thoa	28/12/1988	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.27	Khá
35	1135010041	Nguyễn Tuấn	Ninh	08/04/1985	Hải Dương	Nam	VLVH.K6.A	7.26	Khá
36	1135010033	Vũ Thị	Lý	19/04/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.25	Khá
37	1135010009	Nguyễn Thùy	Dương	18/12/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.23	Khá
38	1135010010	Đinh Thị	Duyên	10/05/1987	Nghệ An	Nữ	VLVH.K6.A	7.21	Khá
39	1135010054	Lương Thị Huyền	Thương	04/08/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.20	Khá
40	1135010007	Phạm Thị	Dung	25/01/1985	Hải Dương	Nữ	VLVH.K6.A	7.17	Khá
41	1135010057	Lương Thị	Trang	09/01/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.16	Khá
42	1035010162	Đàm Văn	Thiệt	20/09/1982	Thanh Hóa	Nam	VLVH.K6.A	7.15	Khá
43	1135010015	Lê Thị Mỹ	Hằng	15/08/1982	Hải Dương	Nữ	VLVH.K6.A	7.14	Khá
44	1135010001	Đỗ Thị Lan	Anh	08/02/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.13	Khá
45	1035010126	Nguyễn Thị	Liệu	26/02/1984	Nam Định	Nữ	VLVH.K6.A	7.13	Khá
46	1135010029	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	16/08/1984	Hà Nội	Nữ	VLVH.K6.A	7.11	Khá
47	1135010005	Đào Đức	Cường	01/08/1987	Hưng Yên	Nam	VLVH.K6.A	7.10	Khá
48	1135010026	Đào Thị Thanh	Hương	16/10/1989	Hải Dương	Nữ	VLVH.K6.A	7.07	Khá
49	1135010060	Bùi Thị Tổ	Uyên	02/10/1980	Hải Dương	Nữ	VLVH.K6.A	7.07	Khá
50	1135010011	Phạm Thị	Đào	13/02/1977	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.03	Khá
51	1035010114	Lưu Thị Mỹ	Hương	01/01/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.03	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
52	1135010046	Phạm Việt	Phương	04/04/1981	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K6.A	7.03	Khá
53	1135010012	Trần Ngọc	Đoài	07/10/1983	Hải Dương	Nam	VLVH.K6.A	7.02	Khá
54	1135010031	Nguyễn Thị Kim	Liên	20/08/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.02	Khá
55	1135010027	Nguyễn Thị Thu	Hương	25/09/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.00	Khá
56	1035010167	Bùi Thị	Thuận	20/09/1987	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	7.00	Khá
57	1135010048	Phạm Thành	Thái	20/11/1984	Hải Phòng	Nam	VLVH.K6.A	6.97	Trung bình Khá
58	1135010065	Phạm Hải	Yến	04/11/1987	Hưng Yên	Nữ	VLVH.K6.A	6.94	Trung bình Khá
59	1135010017	Phạm Thị	Hằng	09/08/1988	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	6.91	Trung bình Khá
60	1135010021	Nguyễn Thị Thu	Hiền	08/09/1973	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	6.91	Trung bình Khá
61	1135010006	Đỗ Thị Kim	Dung	23/04/1982	Hải Dương	Nữ	VLVH.K6.A	6.89	Trung bình Khá
62	1135010050	Lương Hữu	Thanh	27/08/1980	Hải Phòng	Nam	VLVH.K6.A	6.89	Trung bình Khá
63	1135010016	Phạm Thị	Hằng	20/07/1977	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	6.87	Trung bình Khá
64	1135010037	Cao Thị Ngọc	Minh	09/05/1987	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	6.86	Trung bình Khá
65	1135010061	Đỗ Thị	Vui	04/03/1980	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	6.83	Trung bình Khá
66	1135010018	Hoàng Thị Mỹ	Hạnh	22/10/1979	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	6.82	Trung bình Khá
67	1135010023	Nguyễn Thị	Hoàn	22/06/1980	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K6.A	6.82	Trung bình Khá
68	1035010144	Đinh Thị Lan	Phương	26/08/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K6.A	6.73	Trung bình Khá
69	1135010008	Phạm Tiến	Dũng	07/02/1983	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K6.A	6.37	Trung bình Khá

Xếp loại	Số SV
Giỏi	1
Khá	55
Trung bình Khá	13
Tổng cộng	69

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Heaul
Lê Tiến Thuận



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng
chuyên ngành sản phụ khoa hệ vừa làm vừa học khoá 2011 - 2015*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp cho sinh viên Cử nhân điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa hệ vừa làm vừa học khoá 2011 - 2015.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa hệ vừa làm vừa học cho 34 (Ba mươi tư) sinh viên khoá 2011 - 2015 kể từ ngày 13/7/2015, trong đó có:

32 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

02 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành. ✓

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG SẴN KHOA HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC KHÓA 6 (2011 - 2015)
(Kèm theo QĐ số: 518/QĐ-YDHP, ngày 13 tháng 7 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1135010143	Nguyễn Thị	Hương	11/09/1981	Hải Phòng	Nữ	TCS.K6.B	7.87	Khá
2	1135010154	Nguyễn Thị Thu	Phương	21/11/1985	Hà Tĩnh	Nữ	TCS.K6.B	7.84	Khá
3	1135010149	Nguyễn Thị	Lương	01/06/1969	Nghệ An	Nữ	TCS.K6.B	7.83	Khá
4	1135010134	Trần Thị Vân	Anh	09/11/1983	Thái Bình	Nữ	TCS.K6.B	7.82	Khá
5	1135010133	Nguyễn Thị Lan	Anh	05/11/1975	Hải Dương	Nữ	TCS.K6.B	7.79	Khá
6	1135010043	Nguyễn Thị	Phương	05/10/1979	Hưng Yên	Nữ	TCS.K6.B	7.75	Khá
7	1135010158	Nguyễn Thị	Thoan	27/07/1985	Hải Phòng	Nữ	TCS.K6.B	7.75	Khá
8	1135010145	Nguyễn Thị	Huyền	23/06/1980	Hải Dương	Nữ	TCS.K6.B	7.74	Khá
9	1135010147	Hoàng Thị	Kiều	22/10/1985	Cao Bằng	Nữ	TCS.K6.B	7.62	Khá
10	1135010160	Lê Thị	Thư	30/03/1983	Quảng Ninh	Nữ	TCS.K6.B	7.58	Khá
11	1135010146	Nguyễn Thị Thương	Huyền	16/01/1984	Hải Dương	Nữ	TCS.K6.B	7.54	Khá
12	1135010152	Trần Thị	Minh	06/01/1985	Bắc Ninh	Nữ	TCS.K6.B	7.53	Khá
13	1135010137	Đỗ Thị	Giang	02/05/1983	Hưng Yên	Nữ	TCS.K6.B	7.52	Khá
14	1135010144	Lê Thị	Huyền	13/04/1986	Hải Phòng	Nữ	TCS.K6.B	7.52	Khá
15	1135010132	Lê Thị Lan	Anh	15/11/1978	Phú Thọ	Nữ	TCS.K6.B	7.50	Khá
16	1135010162	Tân Thị Huyền	Xâm	16/10/1983	Hải Dương	Nữ	TCS.K6.B	7.49	Khá
17	1135010153	Nguyễn Thị	Nhung	12/06/1987	Quảng Ninh	Nữ	TCS.K6.B	7.47	Khá
18	1135010155	Đỗ Thục	Sinh	13/03/1977	Hải Phòng	Nữ	TCS.K6.B	7.42	Khá
19	1135010148	Nguyễn Thị	Lệ	28/10/1980	Hải Phòng	Nữ	TCS.K6.B	7.41	Khá
20	1135010156	Trần Thị	Sơn	13/01/1987	Quảng Ninh	Nữ	TCS.K6.B	7.38	Khá
21	1135010157	Khúc Thị	Thoa	15/11/1977	Hải Phòng	Nữ	TCS.K6.B	7.38	Khá
22	1135010151	Trần Thị	Lý	20/08/1983	Hải Phòng	Nữ	TCS.K6.B	7.31	Khá
23	1135010141	Vang Thị	Huệ	26/09/1982	Nghệ An	Nữ	TCS.K6.B	7.30	Khá
24	1135010138	Lý Thị	Hào	12/08/1986	Lạng Sơn	Nữ	TCS.K6.B	7.27	Khá
25	1135010140	Nguyễn Thị	Hồng	10/08/1983	Lạng Sơn	Nữ	TCS.K6.B	7.24	Khá
26	1135010028	Nguyễn Thị Phương	Loan	15/10/1982	điện biên	Nữ	TCS.K6.B	7.23	Khá
27	1135010136	Hoàng Thị	Dung	23/11/1973	Quảng Ninh	Nữ	TCS.K6.B	7.21	Khá
28	1135010142	Cù Thị Lan	Hương	10/05/1974	Phú Thọ	Nữ	TCS.K6.B	7.20	Khá
29	1135010150	Nguyễn Thị	Lý	12/01/1979	Hải Dương	Nữ	TCS.K6.B	7.20	Khá
30	1135010161	Nguyễn Thị	Thủy	01/08/1983	Nghệ An	Nữ	TCS.K6.B	7.20	Khá
31	1135010139	Bùi Thị Thanh	Hoa	18/07/1982	Hải Phòng	Nữ	TCS.K6.B	7.14	Khá
32	1135010163	Sầm Thị	Xuân	04/10/1978	Lạng Sơn	Nữ	TCS.K6.B	7.04	Khá
33	1135010131	Đồng Thị Mai	Anh	17/06/1980	Hải Phòng	Nữ	TCS.K6.B	6.93	Trung bình Khá
34	1135010159	Vang Thị	Thu	24/05/1979	Nghệ An	Nữ	TCS.K6.B	6.75	Trung bình Khá

Xếp loại Số SV
Khá 32
Trung bình Khá 2
Tổng cộng 34

NGƯỜI LẬP


Lê Tiến Thành

HIỆU TRƯỞNG


HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Ch�

Số: 763/YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ liên thông
khoá 2011 – 2015 (đợt 2)*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ liên thông khoá 2011 – 2015 (đợt 2).
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ liên thông cho **02 (Hai)** sinh viên khoá 2011 - 2015 (đợt 2) kể từ ngày 12/11/2015, trong đó có:

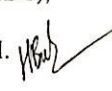
02 sinh viên tốt nghiệp loại Trung bình Khá

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG 

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH. 



HIỆU TRƯỞNG

TS. Phạm Văn Chức

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐỢT 2

BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ LIÊN THÔNG KHÓA 28 (2011 - 2015)

(Kèm theo QĐ số: 763/QĐ-YDHP, ngày 12 tháng 11 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1131010171	Đào Mạnh	Quảng	02/08/1985	Nam	Thanh Hóa	CT28A	6.48	Trung bình khá
2	1131010138	Đặng Hồng	Tiến	05/01/1985	Nam	Hưng Yên	CT28C	6.80	Trung bình khá

Xếp loại	Số SV
Trung bình khá	2
Tổng cộng	2

NGƯỜI LẬP

Handwritten signature
Lê Tiến Thanh

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

Số: 762/YDHP-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy
khoá 2009 - 2015 (đợt 2)*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ chính quy khoá 2009-2015 (đợt 2).
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy (đợt 2) cho **02 (Hai)** sinh viên khoá 2009 - 2015 kể từ ngày 12/11/2015, trong đó có:

02 sinh viên tốt nghiệp loại Trung bình

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chúc*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐỢT 2

BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ CHÍNH QUY KHÓA 31 (2009 - 2015)

(Kèm theo QĐ số: 762/QĐ-YDHP, ngày 12 tháng 11 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	0951010009	Đinh Thị Mai	Hồng	18/08/1990	Nữ	Ninh Bình	K31I	5.88	Trung bình
2	0951010015	Trương Văn	Ngọc	20/05/1989	Nam	Quảng Ninh	K31I	5.57	Trung bình

Xếp loại Số SV

Trung bình 2

Tổng cộng 2

NGƯỜI LẬP

Thanh
Lê Tiến Thanh

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

Số: 511/YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 13 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy
khóa 2009 - 2015*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ chính quy khóa 2009 - 2015.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy cho 373 (Ba trăm bảy mươi ba) sinh viên khóa 2009 - 2015 kể từ ngày 13/7/2015, trong đó có:

22 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

191 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

158 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

02 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ CHÍNH QUY KHÓA 31 (2009 - 2015)
(Kèm theo QĐ số: 511/QĐ-YDHP, ngày 13 tháng 7 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TB TK	Xếp loại TN
1	0951010364	Lưu Thị Quỳnh	Nga	07/11/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	8.27	Giỏi
2	0951010126	Nguyễn Mai	Phương	28/10/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	8.27	Giỏi
3	0951010085	Đoàn Thị Thuý	Dương	12/12/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	8.26	Giỏi
4	0951010331	Phùng Thị	Bích	08/10/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	8.22	Giỏi
5	0951010361	Phan Thị	Mai	25/03/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	8.22	Giỏi
6	0951010294	Đào Thị	Soi	13/06/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	8.22	Giỏi
7	0951010351	Nguyễn Thị	Hương	11/09/1991	Tuyên Quang	Nữ	YDK.31C	8.21	Giỏi
8	0951010138	Vũ Trí	Tuệ	21/08/1991	Hồng Kông	Nam	YDK.31A	8.16	Giỏi
9	0951010239	Nguyễn Thị Thu	Phương	01/09/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	8.13	Giỏi
10	0951010131	Nguyễn Thị	Thái	10/10/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	8.11	Giỏi
11	0951010084	Phạm Thị Huyền	Châm	27/12/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	8.10	Giỏi
12	0951010349	Đỗ Thị	Huế	21/11/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	8.10	Giỏi
13	0951010309	Phạm Thị	Xinh	08/08/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	8.09	Giỏi
14	0951010357	Đỗ Thị Phương	Lan	02/06/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	8.07	Giỏi
15	0951010344	Nguyễn Thị	Hằng	29/10/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	8.06	Giỏi
16	0951010276	Phạm Thị	Hoa	25/08/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31E1	8.06	Giỏi
17	0951010354	Khổng Thị	Huyền	03/10/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	8.06	Giỏi
18	0951010360	Phan Thị	Mai	22/07/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31C	8.06	Giỏi
19	0951010350	Nguyễn Thị	Hưng	20/06/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	8.05	Giỏi
20	0951010102	Lê Đắc	Hiệp	08/11/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	8.04	Giỏi
21	0951010093	Nguyễn Hồng	Hà	11/07/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	8.02	Giỏi
22	0951010237	Nguyễn Thị	Nhung	04/10/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	8.02	Giỏi
23	0951010103	Bùi Thị Bích	Huệ	13/12/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.99	Khá
24	0951010359	Nguyễn Thị	Lợi	05/10/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31C	7.99	Khá
25	0951010283	Đàm Thị Hương	Liên	15/05/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31E1	7.97	Khá
26	0951010259	Nguyễn Thị	Trang	09/08/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31B	7.97	Khá
27	0951010097	Nguyễn Thị	Hân	14/12/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.96	Khá
28	0951010079	Phạm Đức	Tuấn	16/01/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31D	7.95	Khá
29	0951010252	Lê Huy	Thế	20/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	7.94	Khá
30	0951010353	Hoàng Thị	Huyền	09/01/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31C	7.92	Khá
31	0951010233	Phạm Thị	Nga	18/07/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.91	Khá
32	0951010333	Phạm Thị	Bưởi	03/06/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31C	7.90	Khá
33	0951010287	Phạm Thị	Nhật	01/08/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31E1	7.90	Khá
34	0951010295	Bùi Thị	Thanh	25/10/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31E1	7.90	Khá
35	0951010271	Lưu Mạnh	Cường	19/11/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31E1	7.89	Khá
36	0951010282	Vũ Thị	Lập	06/07/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31E1	7.85	Khá
37	0951010257	Đỗ Thị	Thủy	14/04/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31B	7.84	Khá
38	0951010255	Vũ Thị	Thúy	07/06/1991	Nam Định	Nữ	YDK.31B	7.78	Khá
39	0951010275	Hoàng Thị	Hậu	24/09/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	7.77	Khá
40	0951010348	Vũ Công	Hoan	09/03/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31C	7.77	Khá
41	0951010058	Trần Thị	Liệu	17/08/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31D	7.77	Khá
42	0951010060	Nguyễn Thị	Mai	05/09/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.74	Khá
43	0951010063	Phạm Thị Thanh	Nga	04/08/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.73	Khá
44	0951010389	Tăng Thị Kỳ	Ninh	16/03/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.73	Khá
45	0951010258	Nguyễn Thị	Thủy	20/10/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31B	7.72	Khá
46	0951010358	Nguyễn Thị Kim	Liên	09/02/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	7.71	Khá
47	0951010083	Trần Thị Thanh	Bình	04/08/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.69	Khá
48	0951010346	Thân Thị Bích	Hằng	08/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31C	7.69	Khá
49	0951010099	Bùi Thị	Hiền	27/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.69	Khá
50	0951010121	Vũ Thị	Ngân	30/03/1991	Thanh Hoá	Nữ	YDK.31A	7.69	Khá
51	0951010380	Nguyễn Đặng Thị Thu	Trang	02/08/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31C	7.69	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TB TK	Xếp loại TN
52	0951010320	Nguyễn Thị Hoàng	Liên	19/05/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31G1	7.68	Khá
53	0951010059	Trần Thị	Loan	15/04/1991	Yên Bái	Nữ	YDK.31D	7.68	Khá
54	0951010240	Phạm Mai	Phượng	24/02/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31B	7.68	Khá
55	0951010139	Vũ Thị Tố	Uyên	21/07/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.67	Khá
56	0951010184	Hoàng Bích	Hằng	09/07/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31F1	7.66	Khá
57	0951010109	Trần Thị Lan	Hương	25/05/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31A	7.66	Khá
58	0951010365	Đỗ Thị	Nguyễn	13/04/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31C	7.66	Khá
59	0951010032	Trần Văn	Dũng	06/11/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31D	7.64	Khá
60	0951010347	Hoàng Thị Thuý	Hoa	21/03/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	7.64	Khá
61	0951010374	Nguyễn Văn	Thành	11/03/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.31C	7.64	Khá
62	0951010251	Vũ Thị	Thảo	15/09/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.63	Khá
63	0951010045	Nguyễn Xuân	Hạnh	01/11/1991	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	7.61	Khá
64	0951010068	Hồ Văn	Thắng	20/11/1991	Hà Nam	Nam	YDK.31D	7.61	Khá
65	0951010036	Trần Thị	Định	29/12/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.58	Khá
66	0951010047	Phùng Thị	Hiền	16/07/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.58	Khá
67	0951010222	Lê Thị	Hồng	20/05/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31B	7.58	Khá
68	0951010076	Phạm Thị Bích	Thuận	23/02/1991	Phú Thọ	Nữ	YDK.31D	7.58	Khá
69	0951010143	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	30/12/1991	Tuyên Quang	Nữ	YDK.31H	7.55	Khá
70	0951010073	Nguyễn Đức	Thịnh	17/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31D	7.55	Khá
71	0951010140	Đàm Thị Thuý	Vân	23/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.55	Khá
72	0951010218	Lê Thị	Hà	10/11/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.54	Khá
73	0951010376	Nguyễn Thị Phương	Thu	01/08/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	7.54	Khá
74	0951010312	Lê Thị	Dung	15/12/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31G1	7.53	Khá
75	0951010234	Bùi Thị Kim	Ngân	14/02/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.53	Khá
76	0951010299	Đào Văn	Thu	15/09/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31E1	7.53	Khá
77	0951010224	Nguyễn Thị	Huệ	20/12/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.52	Khá
78	0951010107	Đào Thiên	Hương	03/04/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.52	Khá
79	0951010115	Trần Khánh	Huyền	06/05/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.52	Khá
80	0951010325	Hà Thị	Thơ	20/06/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31G1	7.50	Khá
81	0951010302	Lương Thị	Trang	16/02/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31E1	7.50	Khá
82	0951010136	Trần Thành	Trung	31/01/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	7.50	Khá
83	0951010114	Đỗ Thị	Huyền	25/03/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.49	Khá
84	0951010321	Trịnh Thị	Nhung	11/12/1991	Ninh Bình	Nữ	YDK.31G1	7.49	Khá
85	0951010074	Lê Thị	Thơ	09/12/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31D	7.49	Khá
86	0951010209	Nguyễn Thị Lan	Anh	13/08/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.48	Khá
87	0951010340	Nguyễn Thị	Giang	25/09/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	7.48	Khá
88	0951010062	Nguyễn Thị	Nga	27/01/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.48	Khá
89	0951010370	Nguyễn Xuân	Quyết	25/04/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	7.48	Khá
90	0951010253	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31B	7.48	Khá
91	0951010363	Lê Thị	Nga	28/12/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	7.46	Khá
92	0951010286	Đào Nguyên	Ngọc	12/12/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31E1	7.46	Khá
93	0951010048	Hoàng Đức	Hiếu	13/08/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31D	7.44	Khá
94	0951010256	Vũ Thị Minh	Thúy	07/04/1989	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31B	7.43	Khá
95	0951010039	Nguyễn Hoàng	Giang	09/04/1991	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.31D	7.41	Khá
96	0951010040	Hoàng Thị	Hà	18/08/1991	Hà Nam	Nữ	YDK.31D	7.41	Khá
97	0951010153	Phạm Thị Thanh	Hòa	28/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31H	7.41	Khá
98	0951010053	Phạm Duy	Hưng	04/01/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31D	7.41	Khá
99	0951010230	Nguyễn Thành	Luân	17/03/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	7.41	Khá
100	0951010065	Trần Thị Anh	Nguyễn	13/05/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.41	Khá
101	0951010134	Đỗ Thu	Thảo	02/05/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31A	7.41	Khá
102	0951010362	Bùi Thị Phương	Nga	28/11/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31C	7.40	Khá
103	0951010241	Nguyễn Hồng Xuân	Quý	07/01/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31B	7.38	Khá
104	0951010261	Trần Thị	Trang	13/10/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.38	Khá
105	0951010337	Trịnh Tuấn	Dũng	04/07/1991	Hà Nội	Nam	YDK.31C	7.37	Khá
106	0951010342	Nguyễn Xuân	Hải	16/07/1991	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.31C	7.37	Khá
107	0951010185	Nguyễn Thị	Hằng	10/11/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31F1	7.37	Khá
108	0951010235	Ngô Xuân	Nghĩa	15/03/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	7.36	Khá
109	0951010132	Nguyễn Quốc	Thành	02/10/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	7.36	Khá
110	0951010183	Nguyễn Thị Thu	Hà	02/12/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31F1	7.35	Khá
111	0951010238	Lê Thị Kim	Oanh	22/08/1991	Hà Nội	Nữ	YDK.31B	7.35	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TB TK	Xếp loại TN
172	0951010300	Hoàng Thị	Thúy	25/12/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31E1	7.14	Khá
173	0951010077	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/06/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.14	Khá
174	0951010141	Đặng Nhật	Anh	15/09/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.31H	7.13	Khá
175	0951010304	Vũ Văn	Trường	22/12/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.31E1	7.13	Khá
176	0951010308	Vũ Thị	Vui	03/05/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	7.13	Khá
177	0951010338	Phạm Thị	Duyên	09/04/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.31C	7.12	Khá
178	0951010154	Hà Mạnh	Hùng	23/08/1991	Phú Thọ	Nam	YDK.31H	7.12	Khá
179	0951010371	Đào Thị Ánh	Tâm	10/02/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.31C	7.12	Khá
180	0951010172	Bùi Thị Phương	Thảo	09/10/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31H	7.12	Khá
181	0951010254	Nguyễn Thị Hoài	Thương	30/04/1990	Nghệ An	Nữ	YDK.31B	7.12	Khá
182	0951010052	Phạm Văn	Hùng	23/08/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31D	7.11	Khá
183	0951010197	Phùng Thị Bích	Ngọc	16/10/1990	Phú Thọ	Nữ	YDK.31F1	7.11	Khá
184	0951010176	Nguyễn Văn	Thủy	25/10/1990	Nghệ An	Nam	YDK.31H	7.11	Khá
185	0951010144	Trần Hữu	Cảnh	24/11/1991	Sơn La	Nam	YDK.31H	7.10	Khá
186	0951010091	Phạm Hương	Giang	20/11/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.10	Khá
187	0951010046	Trần Thị	Hạnh	08/12/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.10	Khá
188	0951010051	Lưu Quang	Hội	09/07/1989	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	7.10	Khá
189	0951010128	Hoàng Thu	Quyên	15/10/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.10	Khá
190	0951010225	Vũ Văn	Huy	03/03/1991	Nam Định	Nam	YDK.31B	7.09	Khá
191	0951010288	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	06/03/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	7.09	Khá
192	0951010292	Nguyễn Hồng	Quân	03/08/1991	Hà Nam	Nam	YDK.31E1	7.09	Khá
193	0951010178	Đặng Thị Thanh	Vượng	24/02/1991	Hà Nội	Nữ	YDK.31H	7.09	Khá
194	0951010029	Nguyễn Thị Kim	Cúc	15/08/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	7.08	Khá
195	0951010043	Vũ Thị	Hằng	11/04/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31D	7.08	Khá
196	0951010125	Khúc Thị	Oanh	04/12/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31A	7.08	Khá
197	0951010171	Nguyễn Thị	Phượng	05/08/1991	Bắc Giang	Nữ	YDK.31H	7.08	Khá
198	0951010242	Vũ Thị	Quyên	16/06/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	7.08	Khá
199	0951010202	Dương Thị	Thu	17/06/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31F1	7.08	Khá
200	0951010123	Chu Thị	Nhâm	02/07/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.07	Khá
201	0951010164	Đỗ Văn	Mạnh	30/03/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.31H	7.06	Khá
202	0951010297	Trần Việt	Thanh	09/08/1990	Hải Dương	Nam	YDK.31E1	7.06	Khá
203	0951010069	Lê Xuân	Thắng	23/05/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.31D	7.05	Khá
204	0951010145	Tạ Thị	Chà	16/09/1991	Bắc Giang	Nữ	YDK.31H	7.04	Khá
205	0951010270	Nguyễn Ngọc	Công	06/08/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31E1	7.03	Khá
206	0951010313	Ngô Thị	Dung	10/06/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31G1	7.03	Khá
207	0951010021	Đinh Thị Huyền	Trang	26/10/1990	Lạng Sơn	Nữ	YDK.31I	7.03	Khá
208	0951010042	Trịnh Thị	Hằng	09/08/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31D	7.02	Khá
209	0951010101	Phạm Thị	Hiền	04/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	7.02	Khá
210	0951010198	Hoàng Thị	Ngôn	18/05/1990	Yên Bái	Nữ	YDK.31F1	7.01	Khá
211	0951010044	Kiều Thị	Hạnh	05/05/1991	Hà Nam	Nữ	YDK.31D	7.00	Khá
212	0951010014	Lê Thị Anh	Minh	24/02/1985	Ninh Bình	Nữ	YDK.31I	7.00	Khá
213	0951010385	Nguyễn Thị	Tươi	16/11/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31C	7.00	Khá
214	0951010367	Tào Công	Phú	06/03/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.98	Trung bình Khá
215	0951010210	Đoàn Văn	Bảo	15/07/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.97	Trung bình Khá
216	0951010026	Nguyễn Thị Lan	Anh	27/01/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.31D	6.96	Trung bình Khá
217	0951010170	Phạm Văn	Ngữ	19/04/1991	Ninh Bình	Nam	YDK.31H	6.96	Trung bình Khá
218	0951010031	Nguyễn Trung	Dũng	30/05/1991	Nghệ An	Nam	YDK.31D	6.95	Trung bình Khá
219	0951010196	Nguyễn Văn	Ngọc	16/11/1991	Hà Nội	Nam	YDK.31F1	6.95	Trung bình Khá
220	0951010268	Vũ Ngọc	Anh	24/03/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31E1	6.94	Trung bình Khá
221	0951010113	Nguyễn Văn	Huy	03/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31A	6.94	Trung bình Khá
222	0951010352	Dương Thanh	Huyền	12/06/1991	Tuyên Quang	Nữ	YDK.31C	6.94	Trung bình Khá
223	0951010303	Tiêu Thị Thu	Trang	14/12/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	6.94	Trung bình Khá
224	0951010324	Nguyễn Thị	Thêu	04/02/1991	Ninh Bình	Nữ	YDK.31G1	6.92	Trung bình Khá
225	0951010135	Trần Đức	Trung	07/11/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.92	Trung bình Khá
226	0951010386	Nguyễn Văn	Vĩnh	26/09/1991	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.31C	6.92	Trung bình Khá
227	0951010219	Nguyễn Văn	Hân	13/01/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.91	Trung bình Khá
228	0951010232	Bùi Thị	Nga	28/03/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	6.91	Trung bình Khá
229	0951010105	Nguyễn Quốc	Hùng	02/03/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.90	Trung bình Khá
230	0951010383	Phạm Văn	Tuấn	20/11/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.90	Trung bình Khá
231	0951010156	Nguyễn Thế	Hưng	17/09/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.31H	6.89	Trung bình Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TB TK	Xếp loại TN
232	0951010328	Lê Thành	Trung	03/04/1991	Thanh Hóa	Nam	YDK.31G1	6.89	Trung bình Khá
233	0951010249	Nguyễn Thế	Thành	03/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.88	Trung bình Khá
234	0951010378	Đặng Ngọc	Thư	11/10/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.88	Trung bình Khá
235	0951010281	Nguyễn Tùng	Lâm	03/12/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31E1	6.87	Trung bình Khá
236	0951010373	Trần Ngọc	Thanh	12/12/1991	Vĩnh Phú	Nam	YDK.31C	6.87	Trung bình Khá
237	0951010250	Bà Thị	Thảo	12/01/1990	Hà Nội	Nữ	YDK.31B	6.87	Trung bình Khá
238	0951010104	Nguyễn Đình	Hùng	13/02/1987	Hải Dương	Nam	YDK.31A	6.86	Trung bình Khá
239	0951010236	Nguyễn Văn	Nguyên	17/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.86	Trung bình Khá
240	0951010388	Nguyễn Thị Phương	Thúy	05/04/1990	Bắc Giang	Nữ	YDK.31C	6.86	Trung bình Khá
241	0951010311	Hoàng Việt	Chinh	01/07/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31G1	6.85	Trung bình Khá
242	0951010037	Lương Trung	Đức	17/01/1991	Thái Bình	Nam	YDK.31D	6.85	Trung bình Khá
243	0951010205	Trần Sơn	Tùng	30/07/1990	Phú Thọ	Nam	YDK.31F1	6.85	Trung bình Khá
244	0951010284	Đỗ Ngọc	Linh	15/11/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31E1	6.84	Trung bình Khá
245	0951010162	Phạm Thị Hồng	Loan	10/09/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31H	6.84	Trung bình Khá
246	0951010150	Hoàng Trung	Đức	08/05/1991	Tuyên Quang	Nam	YDK.31H	6.83	Trung bình Khá
247	0951010003	Lai Ngọc	Dương	11/04/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.31I	6.83	Trung bình Khá
248	0951010158	Phạm Thị	Hường	13/05/1991	Ninh Bình	Nữ	YDK.31H	6.83	Trung bình Khá
249	0951010061	Nguyễn Văn	Mừng	15/02/1991	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	6.83	Trung bình Khá
250	0951010193	Nguyễn Thị Kiều	Loan	27/10/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31F1	6.82	Trung bình Khá
251	0951010095	Đổng Minh	Hải	18/12/1991	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.31A	6.81	Trung bình Khá
252	0951010191	Phượng Thị Bích	Hồng	16/11/1990	Bắc Giang	Nữ	YDK.31F1	6.81	Trung bình Khá
253	0951010306	Trần Thị Hồng	Vân	15/06/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	6.80	Trung bình Khá
254	0951010215	Đặng Văn	Dương	02/08/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.79	Trung bình Khá
255	0951010188	Phạm Văn	Hiển	20/09/1991	Thái Bình	Nam	YDK.31F1	6.79	Trung bình Khá
256	0951010159	Nguyễn Văn	Huy	12/06/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.31H	6.79	Trung bình Khá
257	0951010356	Đỗ Văn	Khuê	25/04/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.79	Trung bình Khá
258	0951010117	Vũ Thành	Long	25/11/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.79	Trung bình Khá
259	0951010168	Hoàng Thị Thu	Nga	01/01/1991	Phú Thọ	Nữ	YDK.31H	6.78	Trung bình Khá
260	0951010064	Nguyễn Thị Hà	Ngân	29/06/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31D	6.78	Trung bình Khá
261	0951010245	Nguyễn Văn	Tài	11/06/1991	Nghệ An	Nam	YDK.31B	6.78	Trung bình Khá
262	0951010174	Ngô Thị	Thảo	03/12/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31H	6.78	Trung bình Khá
263	0951010329	Đoàn Ngọc	Tường	12/09/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31G1	6.77	Trung bình Khá
264	0951010094	Vũ Thị Thu	Hà	17/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	6.76	Trung bình Khá
265	0951010120	Diêm Công	Minh	10/08/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.31A	6.76	Trung bình Khá
266	0951010004	Vũ Văn	Đài	15/10/1986	Ninh Bình	Nam	YDK.31I	6.75	Trung bình Khá
267	0951010291	Dương Hồng	Quân	22/08/1991	Nam Định	Nam	YDK.31E1	6.75	Trung bình Khá
268	0951010246	Hoàng Mai	Thắng	10/09/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.75	Trung bình Khá
269	0951010276	Nguyễn Văn	Tĩnh	05/08/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	6.75	Trung bình Khá
270	0951010025	Hoàng Hải	Yến	13/12/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31I	6.75	Trung bình Khá
271	0951010030	Lê Thị	Địu	15/01/1991	Thanh Hoá	Nữ	YDK.31D	6.73	Trung bình Khá
272	0951010341	Vũ Văn	Hà	24/04/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.73	Trung bình Khá
273	0951010133	Nguyễn Tiến	Thành	05/12/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.73	Trung bình Khá
274	0951010263	Nguyễn Hữu	Trung	20/11/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.73	Trung bình Khá
275	0951010208	Đinh Thị Mai	Yến	13/09/1990	Hà Nội	Nữ	YDK.31F1	6.72	Trung bình Khá
276	0951010038	Nguyễn Trung	Đức	23/07/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.31D	6.71	Trung bình Khá
277	0951010163	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	13/02/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31H	6.71	Trung bình Khá
278	0951010078	Nguyễn Như	Tú	20/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31D	6.70	Trung bình Khá
279	0951010124	Đỗ Thị Hồng	Nhung	23/07/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.31A	6.69	Trung bình Khá
280	0951010301	Trịnh Thị Huyền	Trà	27/07/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31E1	6.69	Trung bình Khá
281	0951010204	Nguyễn Mạnh	Tùng	24/09/1990	Hải Dương	Nam	YDK.31F1	6.69	Trung bình Khá
282	0951010317	Phạm Xuân	Định	19/07/1985	Thanh Hóa	Nam	YDK.31G1	6.68	Trung bình Khá
283	0951010382	Đỗ Khắc	Trường	14/06/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.68	Trung bình Khá
284	0951010049	Nguyễn Kim	Hiếu	09/03/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31D	6.67	Trung bình Khá
285	0951010161	Vũ Thùy	Linh	14/10/1991	Bắc Giang	Nữ	YDK.31H	6.67	Trung bình Khá
286	0951010228	Đàm Văn	Lợi	27/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.65	Trung bình Khá
287	0951010267	Đinh Thế	Anh	16/09/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31E1	6.64	Trung bình Khá
288	0951010087	Phạm Đình	Đắc	16/07/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31A	6.64	Trung bình Khá
289	0951010092	Bùi Hải	Hà	15/07/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.31A	6.64	Trung bình Khá
290	0951010033	Ngô Huy	Dương	11/11/1991	Bắc Ninh	Nam	YDK.31D	6.63	Trung bình Khá
291	0951010390	Phan Quang	Huy	05/04/1991	Phú Thọ	Nam	YDK.31E1	6.63	Trung bình Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TB TK	Xếp loại TN
292	0951010227	Nguyễn Văn	Linh	25/08/1991	Hà Tĩnh	Nam	YDK.31B	6.63	Trung bình Khá
293	0951010142	Nguyễn Thị Thùy	Anh	18/10/1991	Bắc Giang	Nữ	YDK.31H	6.61	Trung bình Khá
294	0951010028	Nguyễn Văn	Công	30/06/1991	Ninh Bình	Nam	YDK.31D	6.61	Trung bình Khá
295	0951010280	Nguyễn Duy	Khánh	31/12/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31E1	6.61	Trung bình Khá
296	0951010199	Bùi Như	Quyển	08/09/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.31F1	6.59	Trung bình Khá
297	0951010182	Nguyễn Thế	Giang	28/02/1990	Hà Giang	Nam	YDK.31F1	6.58	Trung bình Khá
298	0951010244	Phạm Thanh	Sơn	24/12/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.31B	6.58	Trung bình Khá
299	0951010137	Hoàng Đăng	Trường	08/04/1991	Bắc Ninh	Nam	YDK.31A	6.58	Trung bình Khá
300	0951010339	Nguyễn Tuấn	Đạt	08/10/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31C	6.57	Trung bình Khá
301	0951010323	Nguyễn Văn	Tam	19/05/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.31G1	6.57	Trung bình Khá
302	0951010155	Chu Duy	Hưng	16/01/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.31H	6.56	Trung bình Khá
303	0951010055	Nguyễn Đình	Khánh	25/08/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31D	6.56	Trung bình Khá
304	0951010165	Nguyễn Đức	Mạnh	24/11/1988	Quảng Ninh	Nam	YDK.31H	6.56	Trung bình Khá
305	0951010201	Hoàng Văn	Thái	17/07/1990	Cao Bằng	Nam	YDK.31F1	6.56	Trung bình Khá
306	0951010334	Nguyễn Văn	Chăm	05/02/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.55	Trung bình Khá
307	0951010146	Bùi Đức	Dũng	15/10/1991	Thanh Hóa	Nam	YDK.31H	6.55	Trung bình Khá
308	0951010366	Nguyễn Đắc	Pha	08/06/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.55	Trung bình Khá
309	0951010322	Vũ Văn	Phi	03/02/1991	Ninh Bình	Nam	YDK.31G1	6.55	Trung bình Khá
310	0951010296	Lê Văn	Thanh	25/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31E1	6.54	Trung bình Khá
311	0951010179	Nguyễn Thị	Yên	04/06/1991	Bắc Giang	Nữ	YDK.31H	6.53	Trung bình Khá
312	0951010127	Trần Quốc	Phượng	15/10/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31A	6.52	Trung bình Khá
313	0951010273	Nguyễn Đức	Đoàn	11/04/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31E1	6.51	Trung bình Khá
314	0951010326	Nguyễn Thị	Thúy	13/09/1991	Ninh Bình	Nữ	YDK.31G1	6.50	Trung bình Khá
315	0951010211	Trần Văn	Bình	07/09/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.49	Trung bình Khá
316	0951010149	Hoàng Tân	Định	26/07/1991	Ninh Bình	Nam	YDK.31H	6.49	Trung bình Khá
317	0951010098	Nguyễn Quang	Hậu	07/10/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.49	Trung bình Khá
318	0951010017	Bê Văn	Nông	03/04/1989	Lạng Sơn	Nam	YDK.31I	6.49	Trung bình Khá
319	0951010119	Vũ Thế	Mạnh	23/06/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.48	Trung bình Khá
320	0951010379	Bùi Minh	Tiếp	19/05/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.48	Trung bình Khá
321	0951010223	Đào Văn	Huân	25/12/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.47	Trung bình Khá
322	0951010216	Nguyễn Ngọc	Đĩnh	19/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.46	Trung bình Khá
323	0951010264	Hoàng Đăng	Tuấn	30/12/1991	Nghệ An	Nam	YDK.31B	6.46	Trung bình Khá
324	0951010088	Nguyễn Văn	Định	16/03/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.45	Trung bình Khá
325	0951010089	Phan Văn	Đức	23/12/1991	Thái Bình	Nam	YDK.31A	6.45	Trung bình Khá
326	0951010226	Bùi Minh	Kiên	06/08/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31B	6.45	Trung bình Khá
327	0951010024	Nông Thị	Xuân	28/09/1988	Lạng Sơn	Nữ	YDK.31I	6.45	Trung bình Khá
328	0951010200	Đoàn Văn	Sáo	30/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31F1	6.44	Trung bình Khá
329	0951010010	Lâm Văn	Huân	18/06/1986	Bắc Giang	Nam	YDK.31I	6.42	Trung bình Khá
330	0951010332	Bùi Nguyên	Bình	01/03/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31C	6.41	Trung bình Khá
331	0951010212	Ngô Thị	Chiến	13/02/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.31B	6.41	Trung bình Khá
332	0951010186	Lý Thị Hoàng	Hạnh	06/01/1990	Lạng Sơn	Nữ	YDK.31F1	6.41	Trung bình Khá
333	0951010207	Vũ Văn	Viên	20/01/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31F1	6.41	Trung bình Khá
334	0951010148	Phan Văn	Dũng	19/12/1991	Thanh Hóa	Nam	YDK.31H	6.40	Trung bình Khá
335	0951010189	Phạm Thị	Hòa	17/07/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31F1	6.40	Trung bình Khá
336	0951010243	Nhữ Văn	Sơn	09/08/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31B	6.40	Trung bình Khá
337	0951010314	Hoàng Văn	Dũng	26/08/1991	Ninh Bình	Nam	YDK.31G1	6.39	Trung bình Khá
338	0951010192	Nguyễn Thị	Huyền	15/10/1989	Thanh Hóa	Nữ	YDK.31F1	6.38	Trung bình Khá
339	0951010116	Nguyễn Hải	Long	17/09/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.36	Trung bình Khá
340	0951010013	Nguyễn Thành	Long	13/10/1989	Bắc Giang	Nam	YDK.31I	6.35	Trung bình Khá
341	0951010022	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/09/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31I	6.35	Trung bình Khá
342	0951010195	Ninh Thị	Mai	19/01/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31F1	6.34	Trung bình Khá
343	0951010384	Ta Duy	Tùng	26/11/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31C	6.34	Trung bình Khá
344	0951010166	Vũ Trí	Mừng	26/10/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.31H	6.33	Trung bình Khá
345	0951010181	Nguyễn Văn	Công	17/11/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31F1	6.32	Trung bình Khá
346	0951010318	Lê Sĩ	Hoàng	24/10/1989	Thanh Hóa	Nam	YDK.31G1	6.32	Trung bình Khá
347	0951010001	Đặng Phúc	Bảo	25/10/1988	Quảng Ninh	Nam	YDK.31I	6.30	Trung bình Khá
348	0951010016	Hoàng Văn	Nội	01/10/1989	Lạng Sơn	Nam	YDK.31I	6.29	Trung bình Khá
349	0951010265	Phạm Văn	Văng	08/03/1991	Nam Định	Nam	YDK.31B	6.29	Trung bình Khá
350	0951010008	Lục Thị	Hoàng	22/08/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31I	6.28	Trung bình Khá
351	0951010147	Nguyễn Đức	Dũng	17/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31H	6.27	Trung bình Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TB TK	Xếp loại TN
352	0951010187	Vi Văn	Hiền	01/04/1990	Nghệ An	Nam	YDK.31F1	6.26	Trung bình Khá
353	0951010177	Đỗ Mạnh	Tuấn	16/07/1991	Lạng Sơn	Nam	YDK.31H	6.22	Trung bình Khá
354	0951010180	Hoàng Văn	Ẩn	01/05/1990	Bắc Cạn	Nam	YDK.31F1	6.21	Trung bình Khá
355	0951010011	Phùng Văn	Lai	02/09/1988	Bắc Giang	Nam	YDK.31I	6.20	Trung bình Khá
356	0951010173	Lê Trọng	Thảo	12/12/1991	Ninh Bình	Nam	YDK.31H	6.20	Trung bình Khá
357	0951010005	Bế Văn	Điệp	14/08/1989	Bắc Giang	Nam	YDK.31I	6.18	Trung bình Khá
358	0951010002	Trần Thị	Dung	28/10/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31I	6.18	Trung bình Khá
359	0951010169	Đào Thị Bích	Ngọc	06/04/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.31H	6.18	Trung bình Khá
360	0851010258	Hà Thanh	Nga	03/12/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.31D	6.16	Trung bình Khá
361	0951010355	Tô Trọng	Khởi	25/09/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.31C	6.15	Trung bình Khá
362	0951010018	Dịp Tiến	Phúc	16/06/1989	Quảng Ninh	Nam	YDK.31I	6.14	Trung bình Khá
363	0951010316	Nguyễn Thành	Đạt	01/12/1990	Ninh Bình	Nam	YDK.31G1	6.13	Trung bình Khá
364	0951010229	Nguyễn Mạnh	Long	21/12/1991	Hà Nội	Nam	YDK.31B	6.13	Trung bình Khá
365	0951010387	Ngô Tất	Ý	04/05/1991	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.31C	6.13	Trung bình Khá
366	0951010272	Nguyễn Tiến	Dương	30/09/1991	Hải Dương	Nam	YDK.31E1	6.12	Trung bình Khá
367	0951010012	Chu Thủy	Linh	30/04/1990	Lạng Sơn	Nữ	YDK.31I	6.12	Trung bình Khá
368	0951010086	Lương Văn	Duy	02/09/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.31A	6.11	Trung bình Khá
369	0951010006	Nguyễn Văn	Hậu	02/05/1989	Lạng Sơn	Nam	YDK.31I	6.09	Trung bình Khá
370	0951010023	Vi Ngọc	Trang	18/01/1990	Lạng Sơn	Nữ	YDK.31I	6.07	Trung bình Khá
371	0951010020	Hoàng Văn	Tính	28/10/1990	Lạng Sơn	Nam	YDK.31I	6.04	Trung bình Khá
372	0951010007	Nguyễn Thị	Hoàn	28/08/1988	Lạng Sơn	Nữ	YDK.31I	5.95	Trung bình
373	0951010090	Nguyễn Hoàng	Giang	18/12/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.31A	5.94	Trung bình

Xếp loại	Số SV
Giỏi	22
Khá	191
Trung bình khá	158
Trung bình	2
Tổng cộng	373

NGƯỜI LẬP

[Signature]
Lê Tuấn Thuận

HIỆU TRƯỞNG

[Signature]
HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*



Số: 512./YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 13 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng hệ chính quy
khoá 2009 - 2015*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng cho sinh viên hệ chính quy khoá 2009 - 2015.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng hệ chính quy cho 49 (Bốn mươi chín) sinh viên khoá 2009 – 2015 kể từ ngày 13/7/2015, trong đó có:

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

21 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

27 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành. 

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHDT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ Y HỌC DỰ PHÒNG HỆ CHÍNH QUY KHÓA 3 (2009 - 2015)
(Kèm theo QĐ số: 512/QĐ-YDHP, ngày 13 tháng 7 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	0953020017	Phùng Thị Thanh	Phương	20/12/1990	Hải Phòng	Nữ	K3 - F2	8.26	Giỏi
2	0953020022	Bùi Thị	Thu	22/09/1991	Hưng Yên	Nữ	K3 - F2	7.85	Khá
3	0953020023	Thần Thị	Thúy	22/03/1991	Bắc Giang	Nữ	K3 - F2	7.81	Khá
4	0953020014	Phạm Thị Hương	Len	20/07/1991	Ninh Bình	Nữ	K3 - F2	7.77	Khá
5	0953020004	Phạm Thị Kim	Cúc	20/12/1991	Hải Dương	Nữ	K3 - F2	7.60	Khá
6	0953020043	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	18/02/1990	Thái Bình	Nữ	K3 - G3	7.60	Khá
7	0953020015	Vũ Thị Hồng	Ngoan	22/06/1991	Hải Dương	Nữ	K3 - F2	7.57	Khá
8	0953020026	Trần Thị	Xuân	03/08/1991	Nam Định	Nữ	K3 - F2	7.56	Khá
9	0953020010	Bùi Thị	Hạnh	15/06/1991	Thái Bình	Nữ	K3 - F2	7.47	Khá
10	0953020041	Phạm Thị	Mừng	09/03/1990	Thái Bình	Nữ	K3 - G3	7.47	Khá
11	0953020027	Nguyễn Thị	Bắc	15/12/1991	Bắc Giang	Nữ	K3 - G3	7.45	Khá
12	0953020037	Nguyễn Thùy	Linh	17/10/1991	Hà Nội	Nữ	K3 - G3	7.33	Khá
13	0953020036	Phạm Thị	Liên	20/01/1991	Hải Dương	Nữ	K3 - G3	7.32	Khá
14	0953020008	Nguyễn Hoàng Việt	Đức	30/04/1991	Hải Phòng	Nam	K3 - F2	7.25	Khá
15	0953020016	Nguyễn Thị	Phương	12/02/1991	Hưng Yên	Nữ	K3 - F2	7.22	Khá
16	0953020019	Phạm Thị	Thắm	20/03/1991	Hưng Yên	Nữ	K3 - F2	7.21	Khá
17	0953020009	Trần Thị	Giang	02/01/1990	Hải Dương	Nữ	K3 - F2	7.17	Khá
18	0953020046	Phạm Thị Minh	Thư	17/11/1991	Hải Phòng	Nữ	K3 - G3	7.16	Khá
19	0953020047	Phạm Thị Bích	Thủy	20/08/1991	Hải Dương	Nữ	K3 - G3	7.13	Khá
20	0953020006	Vũ Văn	Đảm	23/08/1991	Hưng Yên	Nam	K3 - F2	7.11	Khá
21	0953020045	Nguyễn Xuân	Thành	18/10/1983	Bắc Ninh	Nam	K3 - G3	7.04	Khá
22	0953020044	Nguyễn Thị	Nhung	17/06/1990	Thanh Hóa	Nữ	K3 - G3	7.02	Khá
23	0953020003	Cao Thị	Cúc	20/12/1990	Hải Phòng	Nữ	K3 - F2	6.96	Trung bình Khá
24	0953020020	Lê Thị	Thanh	18/11/1990	Thanh Hóa	Nữ	K3 - F2	6.96	Trung bình Khá
25	0953020030	Đỗ Thị Thu	Hiền	20/11/1990	Thanh Hóa	Nữ	K3 - G3	6.95	Trung bình Khá
26	0953020012	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1991	Nghệ An	Nữ	K3 - F2	6.89	Trung bình Khá
27	0953020039	Nguyễn Hoàng	Minh	15/12/1991	Hải Phòng	Nam	K3 - G3	6.86	Trung bình Khá
28	0953020031	Nguyễn Thị Thu	Hiền	09/12/1990	Hải Dương	Nữ	K3 - G3	6.84	Trung bình Khá
29	0953020002	Ngô Thị Bảo	Chi	10/10/1991	Hải Dương	Nữ	K3 - F2	6.83	Trung bình Khá
30	0953020018	Vũ Văn	Quý	29/10/1991	Quảng Ninh	Nam	K3 - F2	6.83	Trung bình Khá
31	0953020001	Nguyễn Việt	Anh	08/10/1991	Hưng Yên	Nam	K3 - F2	6.80	Trung bình Khá
32	0953020025	Nguyễn Công	Toản	06/01/1990	Thái Bình	Nam	K3 - F2	6.76	Trung bình Khá
33	0953020011	Nguyễn Thị	Hào	05/02/1990	Bắc Ninh	Nữ	K3 - F2	6.71	Trung bình Khá
34	0953020048	Nguyễn Mạnh	Tiến	02/07/1991	Hải Phòng	Nam	K3 - G3	6.71	Trung bình Khá
35	0953020029	Lê Phi	Đại	19/06/1990	Thanh Hóa	Nam	K3 - G3	6.68	Trung bình Khá
36	0953020038	Giáp Văn	Lưu	21/01/1990	Bắc Giang	Nam	K3 - G3	6.63	Trung bình Khá
37	0953020013	Nguyễn Đình	Hưng	10/04/1990	Hải Dương	Nam	K3 - F2	6.60	Trung bình Khá
38	0953020021	Mai Trọng	Thọ	22/06/1991	Thanh Hóa	Nam	K3 - F2	6.58	Trung bình Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
39	0953020033	Lê Văn	Hùng	08/10/1991	Nam Định	Nam	K3 - G3	6.54	Trung bình Khá
40	0953020024	Vũ Xuân	Tiến	24/05/1991	Hưng Yên	Nam	K3 - F2	6.54	Trung bình Khá
41	0953020035	Nguyễn Thị	Huyền	22/10/1990	Hải Dương	Nữ	K3 - G3	6.52	Trung bình Khá
42	0953020007	Kiều Xuân	Đạm	01/07/1991	Bắc Ninh	Nam	K3 - F2	6.45	Trung bình Khá
43	0953020049	Lê Thanh	Tĩnh	11/09/1991	Thanh Hóa	Nam	K3 - G3	6.44	Trung bình Khá
44	0953020032	Đỗ Hữu	Hoàng	08/10/1990	Thái Bình	Nam	K3 - G3	6.43	Trung bình Khá
45	0953020005	Hoàng Văn	Doanh	01/01/1991	Nam Định	Nam	K3 - F2	6.38	Trung bình Khá
46	0953020034	Vũ Tất	Hưng	11/12/1991	Hải Phòng	Nam	K3 - G3	6.35	Trung bình Khá
47	0953020040	Trần Đức	Minh	26/03/1990	Thanh Hóa	Nam	K3 - G3	6.35	Trung bình Khá
48	0953020042	Trần Văn	Ngài	27/09/1990	Nam Định	Nam	K3 - G3	6.33	Trung bình Khá
49	0953020028	Đinh Bạt	Bách	10/10/1990	Nghệ An	Nam	K3 - G3	6.32	Trung bình Khá

Chủ tịch hội đồng

Xếp loại	Số SV
Giỏi	1
Khá	21
Trung bình khá	27
Tổng cộng	49

NGƯỜI LẬP

Le Tân Thuận

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

Số: 513/YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 13 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Răng Hàm Mặt hệ chính quy
khóa 2009 - 2015*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ Răng Hàm Mặt cho sinh viên hệ chính quy khóa 2009 - 2015.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Răng Hàm Mặt hệ chính quy cho 27 (Hai mươi bảy) sinh viên khóa 2009 - 2015 kể từ ngày 13/7/2015, trong đó có:

03 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

20 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

04 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ RĂNG HÀM MẶT HỆ CHÍNH QUY KHÓA 1 (2009 - 2015)
(Kèm theo QĐ số: 513/QĐ-YDHP, ngày 13 tháng 7 năm 2015)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	956010027	Nguyễn Thị	Tuyết	17/01/1991	Nam Định	Nữ	RHM.K1-E2	8.32	Giỏi
2	956010021	Nguyễn Thị	Hằng	26/06/1991	Nam Định	Nữ	RHM.K1-E2	8.25	Giỏi
3	956010025	Đặng Thị Hải	Ninh	28/03/1991	Nghệ An	Nữ	RHM.K1-E2	8.14	Giỏi
4	956010020	Đào Thị	Hằng	16/04/1991	Hưng Yên	Nữ	RHM.K1-E2	7.99	Khá
5	956010024	Phạm Thị	Nhung	30/08/1991	Hải Phòng	Nữ	RHM.K1-E2	7.96	Khá
6	956010016	Đặng Tuấn	Anh	23/09/1991	Hải Phòng	Nam	RHM.K1-E2	7.76	Khá
7	956010003	Nguyễn Thị	Hằng	04/02/1991	Thái Bình	Nữ	RHM.K1-G2	7.74	Khá
8	956010002	Cao Thị	Hằng	17/12/1990	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K1-G2	7.69	Khá
9	956010004	Võ Thị Thanh	Hương	10/10/1991	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K1-G2	7.69	Khá
10	956010028	Đoàn Thị	Vân	18/10/1991	Hải Dương	Nữ	RHM.K1-E2	7.65	Khá
11	956010011	Nguyễn Huy	Phúc	10/05/1991	Thanh Hóa	Nam	RHM.K1-G2	7.59	Khá
12	956010026	Trần Thị	Thu	16/12/1991	Bắc Ninh	Nữ	RHM.K1-E2	7.58	Khá
13	956010001	Lê Mạnh	Cường	13/09/1991	Thanh Hóa	Nam	RHM.K1-G2	7.50	Khá
14	956010007	Võ Thị Hồng	Linh	02/10/1991	Nghệ An	Nữ	RHM.K1-G2	7.46	Khá
15	956010012	Mai Thế	Thanh	02/09/1991	Thanh Hóa	Nam	RHM.K1-G2	7.41	Khá
16	956010005	Nguyễn Văn	Ich	10/06/1990	Thanh Hóa	Nam	RHM.K1-G2	7.33	Khá
17	956010023	Đỗ Văn	Lâm	07/02/1991	Hải Phòng	Nam	RHM.K1-E2	7.31	Khá
18	956010013	Phạm Minh	Thảo	02/02/1992	Thái Bình	Nữ	RHM.K1-G2	7.27	Khá
19	956010017	Đỗ Thị	Dung	06/09/1991	Nam Định	Nữ	RHM.K1-E2	7.23	Khá
20	956010014	Ngô Thị	Thư	20/01/1990	Nghệ An	Nữ	RHM.K1-G2	7.20	Khá
21	956010009	Nguyễn Đức	Minh	15/08/1991	Hà Nội	Nam	RHM.K1-G2	7.16	Khá
22	956010008	Nguyễn Thị	Lý	10/08/1990	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K1-G2	7.12	Khá
23	956010006	Trần Phương	Linh	04/06/1991	Ninh Bình	Nữ	RHM.K1-G2	7.01	Khá
24	956010022	Phạm Bá	Hoàng	08/05/1990	Hải Dương	Nam	RHM.K1-E2	6.96	Trung bình khá
25	956010015	Vũ Thị	Yên	25/02/1989	Bắc Ninh	Nữ	RHM.K1-G2	6.92	Trung bình khá
26	956010018	Nguyễn Khánh	Dũng	05/09/1991	Hải Dương	Nam	RHM.K1-E2	6.54	Trung bình khá
27	956010010	Trịnh Tuấn	Nam	08/03/1991	Thanh Hóa	Nam	RHM.K1-G2	6.42	Trung bình khá

Chủ tịch hội đồng

Xếp loại	Số SV
Giỏi	3
Khá	20
Trung bình khá	4
Tổng cộng	27

NGƯỜI LẬP


Lê Tiến Thanh

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Chức